

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SÓC TRĂNG**

Số: 2390 /UBND-VX

V/v rà soát, góp ý đối với dự
thảo báo cáo kết quả thực hiện
chính sách dân tộc

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Sóc Trăng, ngày 31 tháng 7 năm 2024

Kính gửi:

- Các sở: Lao động - Thương binh và Xã hội; Nội vụ; Giáo dục và Đào tạo; Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Tài nguyên và Môi trường; Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính; Thông tin và Truyền thông; Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Sở Y tế;
- Công an tỉnh;
- Đài Phát thanh và Truyền hình Sóc Trăng;
- Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội;
tỉnh Sóc Trăng.

Qua xem xét Tờ trình số 107/TTr-BDT ngày 19/7/2024 của Ban Dân tộc về việc dự thảo Báo cáo kết quả triển khai thực hiện chính sách dân tộc giai đoạn 2016 - 6/2024 và đề xuất xây dựng, thực hiện chính sách dân tộc giai đoạn 2026 - 2030,

Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng có ý kiến như sau:

Đề nghị các sở, ngành, đơn vị theo chức năng, nhiệm vụ được giao chủ động rà soát, nghiên cứu, góp ý đối với dự thảo Báo cáo nêu trên và chịu trách nhiệm tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh đối với thông tin, số liệu và nội dung kiến nghị thuộc lĩnh vực phụ trách. Văn bản góp ý gửi về Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh **trong ngày 02/8/2024.**

(Dự thảo Báo cáo được đăng tải trên Trang thông tin điện tử của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh tại địa chỉ: "vpub.soctrang.gov.vn", Mục "Góp ý dự thảo văn bản của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng"). *hlu*

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu: VT. *crub*

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Choi
Nguyễn Văn Khởi



ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SÓC TRĂNG

Số: /BC-UBND

ĐỰ THẢO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Sóc Trăng, ngày tháng 7 năm 2024

BÁO CÁO

Kết quả triển khai thực hiện các chính sách dân tộc giai đoạn 2016 - 6/2024 trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng và đề xuất xây dựng, thực hiện chính sách dân tộc giai đoạn 2026 - 2030

Thực hiện Công văn số 1020/UBNDT-CSĐT ngày 18/6/2024 của Ủy ban Dân tộc về việc báo cáo kết quả thực hiện chính sách dân tộc, Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng báo cáo kết quả triển khai thực hiện các chính sách dân tộc giai đoạn 2016 - 6/2024 trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng và đề xuất xây dựng, thực hiện chính sách dân tộc giai đoạn 2026 - 2030, cụ thể như sau:

I. ĐẶC ĐIỂM VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ

1. Về dân số, dân tộc thiểu số (DTTS)

Dân số tỉnh (theo số liệu thống kê sơ bộ năm 2023) là 1.198.798 người; trong đó, có 27 thành phần DTTS với 424.914 người, chiếm 35,45% dân số (trong đó: Dân tộc Khmer 361.929 người, chiếm 30,19%; dân tộc Hoa 62.541 người, chiếm 5,22%; dân tộc khác 444 người, chiếm 0,04%). Là tỉnh có tỷ lệ đồng bào DTTS cao nhất khu vực Nam Bộ và có đồng dân tộc Khmer nhất trong cả nước.

Đồng bào các DTTS sống đan xen, đoàn kết, gắn bó với đồng bào Kinh; tin tưởng vào sự lãnh đạo của Đảng, chấp hành tốt các chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước. Trong đó, đồng bào Khmer sinh sống chủ yếu bằng nghề nông nghiệp hoặc các hoạt động liên quan đến nông nghiệp và phân bố khắp trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố trong tỉnh; phần lớn sinh sống ở vùng nông thôn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn. Đồng bào Khmer theo Phật giáo Nam tông Khmer (trên 99% đồng bào dân tộc Khmer theo đạo), toàn tỉnh có 93 chùa Phật giáo Nam tông Khmer, 37 salatel, có 01 Hội Đoàn kết Sư sãi yêu nước cấp tỉnh và 09 Chi hội Đoàn kết Sư sãi yêu nước cấp huyện. Đồng bào Hoa cư trú tập trung ở trung tâm thành phố, thị xã, thị trấn; kinh tế chủ yếu là hoạt động kinh doanh, thương mại và dịch vụ, công nghiệp chế biến, tiểu thủ công nghiệp. Đồng bào Hoa, đa số thờ cúng theo tín ngưỡng dân gian và đạo Phật, toàn tỉnh có 03 cơ sở thờ tự chùa, 124 đình, miếu, 04 phủ thờ tôn thân dòng họ và 06 Ban Trị sự nghĩa trang người Hoa, 01 Ban Bảo trợ Hoa văn, 01 Hội Tương tế người Hoa. Các DTTS còn lại khác sống rải rác tại các địa phương trên địa bàn tỉnh.

Nhìn chung, đồng bào các DTTS (chủ yếu là người Khmer và Hoa) có nền văn hóa riêng, đặc sắc, biểu hiện rõ nét trong đời sống vật chất và tinh thần của mỗi cộng đồng, nhưng trong quá trình cộng cư đan xen đã dẫn đến sự giao thoa văn hóa tạo nên bản sắc văn hóa độc đáo mang đặc trưng riêng của Sóc Trăng.

(Đính kèm phụ lục số 01).

2. Về điều kiện tự nhiên vùng DTTS

a) Đặc điểm về hành chính

- Tỉnh Sóc Trăng có 11 đơn vị hành chính cấp huyện, gồm 08 huyện, 02 thị xã, 01 thành phố với 109 xã, phường, thị trấn và 775 ấp, khóm. Đến cuối năm 2023.

- Theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025, toàn tỉnh có 63/109 xã, phường, thị trấn thuộc vùng DTTS (còn lại 46 xã không thuộc vùng DTTS). Trong đó, có: 17 xã khu vực III (giảm 16 xã so với giai đoạn 2016 - 2020); không có xã khu vực II (giảm 56 xã so với giai đoạn 2016 - 2020); có 46 xã khu vực I (tăng 37 xã so với giai đoạn 2016 - 2020).

- Theo Quyết định số 612/QĐ-UBND ngày 16/9/2021 của Ủy ban Dân tộc, toàn tỉnh có 128 ấp đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào DTTS. Trong đó, có 83 ấp đặc biệt khó khăn thuộc xã khu vực III (giảm 96 ấp so với giai đoạn 2016 - 2020); 44 ấp đặc biệt khó khăn thuộc xã khu vực I; 01 ấp đặc biệt khó khăn thuộc xã có ấp vùng DTTS. Riêng ấp đặc biệt khó khăn thuộc xã khu vực II giảm 113 ấp so với giai đoạn 2016 - 2020 (hiện nay tỉnh không có xã khu vực II).

- Lũy kế đến cuối năm 2023, trên địa bàn tỉnh có 03 đơn vị cấp huyện (huyện Mỹ Xuyên, thị xã Ngã Năm, thị xã Vĩnh Châu) được công nhận đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới; có 70/80 xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới (20 xã đạt tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao, 02 xã đạt tiêu chí xã nông thôn mới kiểu mẫu); trong đó có 31 xã là vùng đồng bào DTTS đạt chuẩn nông thôn mới (05 xã đạt tiêu chí nông thôn mới nâng cao và 01 xã đạt tiêu chí nông thôn mới kiểu mẫu); có 9/17⁽¹⁾ xã khu vực III đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới.

b) Đặc điểm về địa lý, đất đai, khí hậu, môi trường

- Sóc Trăng là tỉnh nằm ở cuối lưu vực sông Hậu, thuộc vùng Đồng bằng sông Cửu Long, có 72 km bờ biển với hai cửa sông lớn là sông Hậu và sông Mỹ Thanh, đổ ra cửa Định An, Trần Đề và Mỹ Thanh. Diện tích tự nhiên là 3.311,8 km², giáp tỉnh Hậu Giang ở phía Bắc và Tây Bắc, giáp Bạc Liêu ở phía Tây Nam, giáp Trà Vinh ở phía Đông Bắc và giáp biển Đông ở phía Nam.

- Sóc Trăng có địa hình tương đối thấp và bằng phẳng, có dạng hình lòng chảo thoải, hướng dốc chính từ sông Hậu thấp dần vào phía trong, từ biển Đông và kênh Quản lộ thấp dần vào đất liền với những giồng đất ven sông, biển. Với địa hình thấp, bị phân cắt nhiều bởi hệ thống các sông rạch và kênh mương thủy lợi, lại tiếp giáp với biển nên dễ bị nước biển xâm nhập (nhiễm mặn), nhất là vào mùa khô. Do nằm trong vùng ảnh hưởng mặn, có nhiều vùng trũng, khó tiêu thoát, nên phần lớn đất đai bị nhiễm mặn và chua phèn. Diện tích đất mặn và

(1) 09 xã được công nhận nông thôn mới gồm: Xã Lai Hòa, xã Lạc Hòa, Phường 2, Phường Khánh Hòa, phường Vĩnh Phước (thị xã Vĩnh Châu); xã Thuận Hòa (huyện Châu Thành); xã Thuận Hưng, xã Phú Mỹ (huyện Mỹ Tú); xã Liêu Tú (huyện Trần Đề).

phèn không những ảnh hưởng đến việc phát triển sản xuất nông nghiệp, mà còn ảnh hưởng đến nguồn nước sử dụng cho tưới tiêu cũng như cung cấp cho sinh hoạt, đặc biệt là vào mùa khô.

- Về khí hậu, Sóc Trăng nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới chịu ảnh hưởng của biển, phân hai mùa rõ rệt mùa mưa và mùa khô. Trung bình mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 10, mùa khô từ tháng 11 năm trước đến tháng 4 năm sau. Khí hậu và thời tiết có nhiều thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp, có thể phát triển nền nông nghiệp đa dạng với nhiều loại cây trồng nhiệt đới.

3. Về kinh tế - xã hội vùng DTTS

Trong những năm qua, các cấp ủy đảng, chính quyền, Mặt trận, đoàn thể các cấp đã tập trung lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức thực hiện tốt các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về công tác dân tộc⁽²⁾, đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS, tốc độ tăng trưởng kinh tế - xã hội năm 2023 đạt 5,77%, GRDP bình quân đầu người là 60,10 triệu đồng/người/năm, tỷ lệ hộ nghèo DTTS giảm 5,55% (năm 2021 hộ nghèo DTTS là 10.661 hộ đến cuối năm 2023 giảm còn 4.116 hộ); đời sống vật chất, tinh thần đồng bào từng bước được cải thiện. Mặt bằng dân trí và mức sống xã hội được nâng lên. Tình hình an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội được giữ vững.

- Cấp ủy, chính quyền các cấp quan tâm thực hiện tốt công tác phát triển giáo dục và đào tạo vùng DTTS; triển khai đầy đủ các chế độ, chính sách đối với cán bộ quản lý, giáo viên và trẻ em, học sinh, sinh viên DTTS, chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, ấp đặc biệt khó khăn. 100% xã có đồng bào DTTS sinh sống đều có trường trung học cơ sở; có 05/10 trường phổ thông dân tộc nội trú đạt chuẩn quốc gia; 135 trường tổ chức dạy tiếng DTTS (trong đó có 131 trường dạy tiếng Khmer, 04 trường dạy tiếng Hoa), qua đó đã góp phần nâng cao trình độ dân trí, chất lượng nguồn nhân lực không ngừng được nâng lên góp phần tích cực vào sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

- Công tác y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân và việc thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia về y tế được chú trọng, hệ thống y tế vùng đồng bào DTTS tiếp tục được củng cố, cơ sở vật chất và trang thiết bị y tế được tăng cường đầu tư gắn với việc đào tạo đội ngũ cán bộ quản lý, chuyên môn đáp ứng yêu cầu phòng chống dịch bệnh, chăm sóc sức khỏe cho người dân. Đến nay có 100% xã vùng đồng bào DTTS đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã; 91,7% Trạm Y tế có bác sĩ; 775 khám, ấp có cán bộ y tế, bình quân có 9,18 bác sĩ/vạn dân; có 32,95 giường bệnh/vạn dân, thực hiện tốt việc cấp phát miễn phí thẻ bảo hiểm y

(2) Như: Chỉ thị số 49-CT/TW ngày 20/10/2015 của Ban Bí thư về "Tăng cường và đổi mới công tác dân vận của Đảng ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số"; Chỉ thị số 19-CT/TW ngày 10/01/2018 của Ban Bí thư khóa XII về tăng cường công tác ở vùng đồng bào dân tộc Khmer trong tình hình mới; Kết luận số 65-KL/TW ngày 30/10/2019 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX về công tác dân tộc trong tình hình mới; Nghị quyết số 88/2019/QH14 ngày 18/11/2019 của Quốc hội phê duyệt đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021-2030; Nghị quyết số 120/2020/QH14 ngày 19/6/2020 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030; Nghị định số 05/2011/NĐ-CP ngày 14/01/2011 của Chính phủ về công tác dân tộc; Quyết định số 1657/QĐ-TTg ngày 30/12/2022 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Chương trình hành động thực hiện chiến lược công tác dân tộc giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045; Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn 1 từ năm 2021 đến 2025; Nghị quyết 04-NQ/TU ngày 09/07/2021 về lãnh đạo thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, giai đoạn 2021-2025 và định hướng đến 2030;....

tế cho đồng bào DTTS thuộc vùng khó khăn, hộ nghèo, hộ cận nghèo; thực hiện tốt chính sách hỗ trợ cho phụ nữ thuộc hộ nghèo là người DTTS khi sinh con đúng chính sách dân số. Hệ thống y tế dự phòng được quan tâm đẩy mạnh góp phần nâng cao ý thức phòng chống bệnh của người dân, không để xảy ra dịch bệnh lớn.

- Công tác bảo tồn và phát huy giá trị các di sản văn hóa của đồng bào các dân tộc được thực hiện tốt; công tác quy tập, cải tạo, nâng cấp di sản văn hóa truyền thống được quan tâm thực hiện, các loại hình di sản văn hóa, lễ hội, tiếng nói và chữ viết của dân tộc được bảo tồn và phát triển. Đến nay, toàn tỉnh có 05 di sản văn hóa phi vật thể quốc gia được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch công nhận⁽³⁾; 02 di tích lịch sử văn hóa cấp quốc gia⁽⁴⁾ và 14 di tích lịch sử văn hóa cấp tỉnh (trong đó có 08 chùa Phật giáo Nam tông Khmer⁽⁵⁾ và 06 công trình kiến trúc văn hóa của đồng bào dân tộc Hoa)⁽⁶⁾. Các hoạt động văn hóa, văn nghệ chào mừng các ngày kỷ niệm, lễ, tết được tổ chức đúng theo phong tục truyền thống và quy định của pháp luật, tạo sinh khí vui tươi, an toàn, tiết kiệm, qua đó góp phần phát huy tốt các lễ hội truyền thống dân tộc⁽⁷⁾, đặc biệt là Lễ hội Oóc Om Bóc - Đua ghe Ngo Sóc Trăng, khu vực đồng bằng sông Cửu Long lần thứ V năm 2022 được tổ chức Guinness Việt Nam công nhận Kỷ lục Guinness “Lễ hội Oóc Om Bóc - Đua ghe Ngo Sóc Trăng có số lượng ghe Ngo và vận động viên đông nhất Việt Nam” từ năm 2005 đến nay cho tỉnh Sóc Trăng.

- Đài Phát thanh và Truyền hình Sóc Trăng duy trì phát sóng tiếng dân tộc mỗi ngày hai buổi, mỗi buổi 30 phút; thực hiện “Kênh Truyền hình dành cho đồng bào dân tộc” (STV2), 420 phút/ngày. Báo Sóc Trăng Khmer ngữ xuất bản và phát hành miễn phí 4-5 kỳ/tháng, đặc san Khmer 02 kỳ/năm và thực hiện chuyên đề “Dân tộc và phát triển” mỗi tháng 01 kỳ, thực hiện tốt việc cấp phát 19 loại báo, tạp chí tới cơ sở cho đối tượng là người có uy tín, chùa Phật giáo Nam tông Khmer, các xã thuộc vùng DTTS, xã thuộc khu vực III, ấp, khóm đặc biệt khó khăn thuộc xã khu vực II. Các huyện, thị xã, thành phố thực hiện tốt việc tiếp âm và phát sóng hàng ngày, nhằm tuyên truyền cho đồng bào DTTS về các chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước.

- Các cấp ủy luôn quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo xây dựng, củng cố tổ chức đảng, chính quyền, đoàn thể vùng đồng bào DTTS; thực hiện tốt công tác xây

(3) Nghệ thuật sân khấu Rô Băm, Nghệ thuật trình diễn dân gian “Nhạc Ngũ Âm”, Nghệ thuật trình diễn dân gian “Múa Rom Vong” của người Khmer; lễ hội Đua ghe Ngo của người Khmer huyện Thạnh Trị, huyện Châu Thành, huyện Mỹ Xuyên, thành phố Sóc Trăng; nghề làm Bánh Pía của người Hoa, huyện Châu Thành và thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

(4) Chùa Khleang, Phường 6 và Chùa Mahatúp, Phường 3, TP. Sóc Trăng.

(5) Chùa Cà Săng, phường 2, thị xã Vĩnh Châu; Chùa Trà Tim Chás, phường 10, thành phố Sóc Trăng; Chùa Ô Chum, xã Vĩnh Quới, thị xã Ngã Năm; Chùa Prék Om Pu, xã Thạnh Thới An, huyện Trần Đề; Chùa Sro Lôn, xã Đại Tâm, huyện Mỹ Xuyên; Chùa Pôthi Phđôk, xã Kế thành, huyện Kế Sách; Chùa Tà On, xã Thuận Hưng, huyện Mỹ Tú; Chùa Buól Pres Phék, xã Phú Tân, huyện Châu Thành.

(6) Di tích Miếu bà Thiên Hậu Thánh Mẫu (chùa Bà), Phường 1, thị xã Vĩnh Châu; di tích Hòa An Hội Quán (chùa Ông Bôn), Phường 1, thành phố Sóc Trăng; di tích Thanh Minh Cổ Miếu (chùa Ông), Phường 1, thị xã Vĩnh Châu; di tích Bửu Sơn Tự, Phường 5, thành phố Sóc Trăng; di tích Phước Đức Cổ Miếu, thị trấn Phú Lộc, huyện Thạnh Trị; di tích Ba Thắc Cổ Miếu, thị trấn Mỹ Xuyên, huyện Mỹ Xuyên.

(7) Hằng năm, tỉnh và các địa phương duy trì tổ chức các lễ hội như: Lễ hội Thắc Côn (Cúng Dừa), Lễ hội Phước Biên,... của đồng bào Khmer; lễ hội cúng chùa Ông Bôn, lễ hội chùa Bà Thiên Hậu,... của dân tộc Hoa, tạo điều kiện cho đồng bào tham gia và hưởng thụ các giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc mình. Đặc biệt, nhân dịp Tết Chól Chnăm Thmây, lễ Sene ĐólTa của đồng bào Khmer, tỉnh đã tổ chức họp mặt, truyền hình trực tiếp và thành lập các đoàn đến thăm hỏi, chúc mừng, tặng quà các gia đình người Khmer tiêu biểu và các chùa Phật giáo Nam tông Khmer trên địa bàn tỉnh, với tổng kinh phí gần 02 tỷ đồng/năm.

dựng, nâng cao chất lượng hoạt động của đội ngũ cán bộ người DTTS; tổ chức tốt phong trào quần chúng bảo vệ an ninh tổ quốc, xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân, thế trận an ninh nhân dân gắn với thế trận lòng dân vững chắc bảo đảm an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội trong vùng đồng bào DTTS. Qua đó, tình hình an ninh, chính trị, trật tự, an toàn xã hội trên địa bàn tỉnh luôn được giữ vững ổn định, tạo môi trường thuận lợi cho người dân yên tâm sản xuất, phát triển kinh tế gia đình, vươn lên thoát nghèo bền vững. Cùng cố, giữ vững niềm tin của nhân dân, nhất là đồng bào dân tộc thiểu số đối với sự lãnh đạo đổi mới của Đảng, sự điều hành, quản lý của Nhà nước.

- Tình hình đời sống của đồng bào DTTS mặc dù đã được cải thiện đáng kể trong thời gian qua, nhưng so với mặt bằng chung của tỉnh thì vẫn còn ở mức thấp, tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo còn cao. Cuối năm 2023, toàn tỉnh còn 8.526 hộ nghèo, 21.653 hộ cận nghèo; trong đó hộ nghèo DTTS là 4.116 hộ, chiếm 48,28%; hộ cận nghèo DTTS là 9.130 hộ, chiếm 42,16%.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHÍNH SÁCH DÂN TỘC GIAI ĐOẠN 2016 - 6/2024

1. Kết quả thực hiện chính sách dân tộc giai đoạn 2016 - 2020:

(Đính kèm Phụ lục số 02).

2. Kết quả thực hiện chính sách dân tộc giai đoạn 2021 - 2023:

(Đính kèm Phụ lục số 03).

3. Kết quả thực hiện chính sách dân tộc 6 tháng đầu năm 2024:

(Đính kèm Phụ lục số 04).

4. Kết quả thực hiện chính sách dân tộc đặc thù của cơ quan, đơn vị:

(Đính kèm Phụ lục số 05).

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG KẾT QUẢ TRIỂN KHAI THỰC HIỆN CÁC CHÍNH SÁCH DÂN TỘC GIAI ĐOẠN 2016 - 6/2024

1. Kết quả đạt được:

- Các cấp ủy đảng, chính quyền, Mặt trận, các đoàn thể luôn quan tâm chỉ đạo triển khai quán triệt và tổ chức thực hiện tốt các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về công tác dân tộc. Do đó, nhận thức trong cán bộ, đảng viên, sư sãi và đồng bào dân tộc về vấn đề dân tộc và chính sách dân tộc có sự chuyển biến tích cực, thể hiện bằng việc làm thiết thực, góp phần phát triển kinh tế - xã hội trong vùng đồng bào DTTS.

- Tình hình kinh tế của tỉnh hàng năm tăng trưởng khá, các lĩnh vực văn hóa, xã hội được chú trọng; các cấp, các ngành quan tâm triển khai đầy đủ, kịp thời các chính sách an sinh xã hội để hỗ trợ đồng bào DTTS nghèo; cơ sở hạ tầng vùng có đông đồng bào dân tộc, vùng khó khăn như: điện, nước sinh hoạt, đường giao thông, trường lớp, mạng lưới y tế,... được tăng cường đầu tư, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, ổn định an ninh chính trị và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho nhân dân. Cùng cố, giữ vững niềm tin của đồng bào, nhất là

đối với đồng bào dân tộc thiểu số với sự lãnh đạo đổi mới của Đảng, sự điều hành, quản lý của Nhà nước.

- Công tác xây dựng đảng, đoàn thể và đào tạo cán bộ trong đồng bào DTTS được quan tâm. Số lượng đảng viên trong đồng bào DTTS hàng năm đều tăng. Các cơ sở đảng, tổ chức đoàn thể trong đồng bào DTTS được củng cố, tăng cường cả về số lượng và chất lượng, ngày càng trở thành nhân tố quan trọng trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Công tác củng cố khối đại đoàn kết các dân tộc trên địa bàn tỉnh được các ngành, các cấp quan tâm chú trọng, tạo sự gắn kết, đồng thuận, thống nhất giữa các dân tộc trong tỉnh.

2. Hạn chế, khó khăn, vướng mắc và nguyên nhân

a) Hạn chế, khó khăn, vướng mắc

- Kết quả phát triển kinh tế, giảm nghèo vùng đồng bào DTTS tuy có bước phát triển nhưng chưa đáp ứng yêu cầu thực tiễn đặt ra; tốc độ phát triển kinh tế vùng đồng bào DTTS còn chậm, cơ sở hạ tầng kỹ thuật chưa đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ phát triển kinh tế của địa phương;

- Kết quả công tác giảm nghèo chưa thật sự bền vững; việc phân hóa giàu nghèo trong cộng đồng dân cư và trong đồng bào DTTS ngày càng gia tăng; tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào DTTS còn cao so với bình quân chung của cả tỉnh, nguy cơ tái nghèo của hộ đồng bào DTTS còn lớn, một số chính sách hỗ trợ cho đồng bào DTTS triển khai chậm.

- Chất lượng hoạt động của một số tổ chức cơ sở đảng vùng có đồng bào DTTS có mặt còn hạn chế; công tác quy hoạch, sử dụng cán bộ là người DTTS ở một số nơi chưa được quan tâm đúng mức; việc bố trí cán bộ giữ chức danh chủ chốt ở cấp xã chưa đạt yêu cầu cơ cấu.

- Công tác tuyên truyền, vận động đồng bào dân tộc chấp hành đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, nâng cao ý thức cảnh giác với các âm mưu, thủ đoạn của các thế lực thù địch trong đồng bào dân tộc tuy có chuyển biến nhưng chưa đáp ứng yêu cầu trong tình hình mới; tình hình an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội vùng đồng bào DTTS từng lúc vẫn tìm ẩn những nhân tố phức tạp.

- Đội ngũ cán bộ làm công tác dân tộc cấp cơ sở thường xuyên thay đổi, ảnh hưởng đến công tác tham mưu và triển khai thực hiện chính sách dân tộc ở địa phương.

- Riêng Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS: Đối tượng hỗ trợ thu hẹp dần theo từng năm, tỷ lệ hộ nghèo ngày càng giảm theo lộ trình xã nông thôn mới, nên đối tượng thụ hưởng không còn đáp ứng so với nhu cầu vốn (nguồn vốn sự nghiệp) của giai đoạn 2021-2025. Đồng thời, theo lộ trình phân bổ vốn (nguồn vốn sự nghiệp) năm sau nhiều hơn năm trước thì sẽ dẫn thừa vốn so với thực tiễn đối tượng thụ hưởng.

b) Nguyên nhân

- Công tác tuyên truyền, phổ biến các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước đối với đồng bào DTTS có lúc chưa sâu

rộng; sự phối hợp giữa các cấp, các ngành trong thực hiện công tác dân tộc thiếu chủ động, chưa đồng bộ; một số trường hợp cốt cán, người có uy tín chưa phát huy tốt vai trò, còn e ngại tiếp xúc, gặp gỡ đối tượng cần vận động, tuyên truyền và thuyết phục; vẫn còn số ít bà con đồng bào DTTS chưa thật sự có ý thức tự vươn lên thoát nghèo, còn trông chờ vào chính sách an sinh, xã hội.

- Việc ban hành văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn triển khai các chương trình mục tiêu quốc gia thuộc thẩm quyền của Bộ, ngành, địa phương còn chậm, số lượng văn bản nhiều, một số nội dung chưa cụ thể dẫn đến khó thực hiện. Công tác phối hợp giữa các ngành, địa phương trong thực hiện Chương trình chưa chặt chẽ; việc rà soát xác định nhu cầu, đăng ký vốn ở một số địa phương chưa sát thực tế dẫn đến thừa vốn so với nhu cầu khi triển khai phải điều chỉnh vốn.

- Bà con đồng bào DTTS sinh sống chủ yếu ở vùng điều kiện kinh tế - xã hội còn nhiều khó khăn; trình độ nhận thức cũng như việc tiếp thu kiến thức khoa học - công nghệ còn hạn chế, thiếu tư liệu sản xuất, thiếu vốn, chưa mạnh dạn ứng dụng khoa học - kỹ thuật vào trong sản xuất nên hiệu quả kinh tế chưa cao.

- Do biến động giá cả thị trường và biến đổi khí hậu, tình hình dịch bệnh, nhất là dịch Covid-19 đã ảnh hưởng không nhỏ đến việc triển khai các chương trình, dự án, chính sách nói chung và Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất nói riêng.

3. Bài học kinh nghiệm về xây dựng và thực hiện chính sách dân tộc

- Một là, phải kiên định, kiên trì thực hiện chủ trương nhất quán của Đảng và Nhà nước: Các dân tộc bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng, giúp đỡ nhau cùng phát triển; chăm lo công tác dân tộc là trách nhiệm của toàn Đảng, toàn quân, toàn dân, của cả hệ thống chính trị.

- Hai là, các cấp ủy đảng, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể chính trị - xã hội và đội ngũ cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức phải nhận thức đúng, đầy đủ, sâu sắc và toàn diện về đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về công tác dân tộc và các chính sách đại đoàn kết toàn dân tộc trong tình hình mới.

- Ba là, phải đẩy mạnh công tác tuyên truyền, vận động vùng đồng bào DTTS; tăng cường nguồn lực đầu tư phát triển toàn diện kinh tế - xã hội, tạo sinh kế, giảm nghèo bền vững. Chú trọng củng cố và giữ gìn niềm tin của đồng bào đối với Đảng và Nhà nước.

- Bốn là, tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng, bố trí sử dụng hiệu quả đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức người DTTS; phát triển đảng viên, xây dựng Đảng và hệ thống chính trị ở cơ sở vững mạnh. Phát huy vai trò của đội ngũ người có uy tín trong đồng bào DTTS.

- Năm là, phát huy tốt vai trò tham mưu đề xuất, quản lý điều hành và xây dựng kế hoạch thực hiện chương trình của các cấp, các ngành. Trong quá trình triển khai thực hiện phải có kế hoạch, chương trình cụ thể và định kỳ tổ chức sơ kết, tổng kết để đánh giá, rút kinh nghiệm, kịp thời nhân rộng các mô hình, phát huy hiệu quả những gương điển hình tiên tiến.

IV. DỰ BÁO TÌNH HÌNH VÙNG DTTS CỦA TỈNH ĐẾN NĂM 2030

1. Dự báo tình hình phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS của tỉnh; những thời cơ, thuận lợi và khó khăn, thách thức

Trong những năm tới, Sóc Trăng có nhiều cơ hội lớn để phát triển do là một trong những địa phương được Trung ương và các doanh nghiệp tập trung đầu tư nhiều công trình, dự án kinh tế trọng điểm. Đảng và Nhà nước tiếp tục ban hành và hoàn thiện các chủ trương, chính sách, pháp luật để lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện toàn diện công tác dân tộc và thực hiện chính sách dân tộc, đặc biệt là chủ trương tiếp tục triển khai các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2026 - 2030, sẽ tác động tích cực và làm chuyển biến mạnh mẽ kinh tế - xã hội của tỉnh nói chung và vùng có đông đồng bào DTTS nói riêng.

- Tình hình kinh tế - xã hội vùng DTTS trên địa bàn tỉnh còn gặp nhiều khó khăn, đại bộ phận đồng bào DTTS sống gắn bó với sản xuất nông nghiệp, tuy nhiên quá trình đô thị hóa và triển khai các dự án lớn trên địa bàn tỉnh đã làm giảm diện tích đất nông nghiệp, có khả năng làm tăng số hộ thiếu đất sản xuất, không còn đất sản xuất. Bên cạnh đó, sự ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, thời tiết diễn biến bất thường, giá cả vật tư cao dẫn đến giá thành đầu vào tăng... gây khó khăn trong sản xuất nông nghiệp, nhiều lao động nông thôn phải lên các đô thị lớn tìm việc làm.

- Tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội từng lúc, từng nơi diễn biến phức tạp, các thế lực thù địch vẫn tiếp tục thực hiện những “âm mưu diễn biến hòa bình” sử dụng chiêu bài “dân chủ”, “nhân quyền”, lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo gây chia rẽ khối đại đoàn kết toàn dân, làm mất ổn định tình hình,... Do đó, đòi hỏi Đảng và Nhà nước cần tiếp tục quan tâm tập trung đầu tư hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS, đặc biệt là đầu tư hoàn thiện kết cấu hạ tầng vùng nông thôn, vùng đồng bào DTTS, tiếp tục ban hành các chính sách hỗ trợ trực tiếp đối với đồng bào DTTS (như hỗ trợ đất ở, nhà ở, chuyển đổi nghề, phát triển sinh kế,...).

2. Dự báo về xu hướng biến động của các DTTS

Sóc Trăng là tỉnh có đông đồng bào dân tộc thiểu số sống đan xen, đoàn kết, gắn bó lâu đời với tỷ lệ người dân tộc thiểu số chiếm 35,45% tổng dân số toàn tỉnh. Do đó, đến năm 2030 cơ cấu dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh sẽ không có sự biến động lớn so với hiện nay. Tuy nhiên, các cơ cấu kinh tế - xã hội sẽ có xu hướng thay đổi chung theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước; dự kiến thu nhập bình quân của người dân tộc thiểu số năm 2030 ước bằng 1/2 bình quân chung của cả nước; tỷ lệ hộ nghèo dân tộc thiểu số giảm xuống dưới 10%; cơ bản không còn các xã, ấp ĐBKK; khoảng 40% lao động người dân tộc thiểu số chuyển sang làm việc tại các ngành nghề: công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, du lịch, dịch vụ; phần đầu 80% số hộ nông dân người dân tộc thiểu số làm kinh tế nông - lâm nghiệp hàng hóa.

3. Những vấn đề đặt ra đối với công tác dân tộc và thực hiện chính sách dân tộc trong thời gian tới

Một là, Cần tiếp tục đổi mới tư duy, rút kinh nghiệm trong thực tiễn công

tác dân tộc, thực hiện bình đẳng, tăng cường khối đại đoàn kết giữa các dân tộc; triển khai thực hiện tốt Kết luận số 65-KL/TW ngày 30/10/2019 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá IX về công tác dân tộc trong tình hình mới; Nghị định số 05/2011/NĐ-CP ngày 14/01/2011 của Chính phủ về công tác dân tộc; Quyết định số 1657/QĐ-TTg ngày 30/12/2022 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Chương trình hành động thực hiện chiến lược công tác dân tộc giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045; Nghị quyết số 88/2019/QH14 ngày 18/11/2019 của Quốc hội phê duyệt đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021 - 2030; Nghị quyết số 120/2020/QH14 ngày 19/6/2020 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021 - 2030; Quyết định số 1719, ngày 14/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn 1 từ năm 2021 đến 2025; Nghị quyết 04-NQ/TU ngày 09/07/2021 về lãnh đạo thực hiện Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS, giai đoạn 2021 - 2025 và định hướng đến 2030. Thường xuyên tiến hành sơ kết, tổng kết, đánh giá nhằm giải quyết, khắc phục những vấn đề bất cập mới nảy sinh; thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, thu hẹp khoảng cách vùng miền, dân tộc.

Hai là, Tăng cường củng cố, kiện toàn hệ thống chính trị, tổ chức cơ sở Đảng ở vùng DTTS trên địa bàn tỉnh, gắn với đổi mới phương pháp công tác ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số; nâng cao nhận thức, tinh thần trách nhiệm đội ngũ cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức; các tầng lớp Nhân dân về chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước về lĩnh vực công tác dân tộc vùng đồng bào DTTS. Bố trí, sắp xếp cán bộ theo hướng hài hòa giữa các dân tộc. Từng cấp ủy, tổ chức đảng phải chủ động đào tạo, bồi dưỡng, quy hoạch cán bộ tại địa phương để phát triển nhanh đội ngũ cán bộ người DTTS có đủ phẩm chất, năng lực đảm nhiệm được nhiệm vụ ở vùng đồng bào DTTS. Nâng cao vai trò lãnh đạo của tổ chức cơ sở đảng, mỗi đảng viên ở vùng DTTS phải là người đi đầu trong thực hiện nhiệm vụ ở cơ quan, địa phương, đơn vị mình, thực sự là cầu nối giữa Đảng, Nhà nước và Nhân dân.

Ba là, Nâng cao năng lực, hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về công tác dân tộc về thực hiện chính sách dân tộc; tiếp tục thực hiện có hiệu quả các chương trình, đề án chính sách đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số, chú trọng triển khai hiệu quả 3 chương trình mục tiêu quốc gia, các chính sách trợ giúp an sinh xã hội thường xuyên và đột xuất. Đẩy mạnh, nâng cao chất lượng, đa dạng hóa công tác tuyên truyền ở vùng đồng bào DTTS, nhất là ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội ĐBKK; biểu dương những tập thể, cá nhân có thành tích trong công tác tuyên truyền; kịp thời bổ sung, nhân rộng những cách làm hay để các địa phương trao đổi, học tập.

Bốn là, Tăng cường phát huy dân chủ ở vùng đồng bào DTTS, thực hiện tốt công tác dân vận trong Nhân dân; nghiên cứu các chính sách đầu tư trọng tâm vào kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội theo đặc điểm vùng; khuyến khích phát huy nội lực vùng đồng bào DTTS. Thường xuyên quan tâm giải quyết những

bức xúc, nguyện vọng chính đáng của Nhân dân, nhất là những vấn đề liên quan trực tiếp đến đời sống, lao động và sản xuất nông nghiệp, đào tạo nghề, tạo việc làm ổn định, phòng chống các tệ nạn xã hội. Chú ý cải thiện đời sống vật chất và tinh thần của Nhân dân, nhất là điều kiện sống, lao động, học tập, sinh hoạt văn hóa, chăm sóc sức khỏe.

Năm là, Đổi mới công tác giáo dục và đào tạo ở vùng đồng DTTS, công tác đào tạo nghề phải phù hợp với văn hóa đồng bào các DTTS và có việc làm ổn định sau đào tạo.

V. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT XÂY DỰNG, THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH DÂN TỘC GIAI ĐOẠN 2026 - 2030

1. Về phạm vi địa bàn, đối tượng thực hiện chính sách dân tộc

Đối với Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số:

- Kiến nghị Bộ, ngành Trung ương xem xét đề xuất mở rộng phạm vi ở các xã đạt chuẩn nông thôn mới thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và mở rộng đối tượng thụ hưởng là hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo. Trong giai đoạn thực hiện chương trình, chính sách, trường hợp xã đang thuộc đối tượng thụ hưởng nhưng được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới, thì tiếp tục được đầu tư các dự án thuộc Chương trình và các chính sách khác theo vốn được phân bổ đến hết giai đoạn.

- Kiến nghị Ủy ban Dân tộc, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội xem xét phối hợp rà soát, thống nhất đồng bộ một số nội dung, đối tượng thực hiện giữa các Chương trình mục tiêu quốc gia. Tránh trường hợp cùng một nội dung thực hiện trên địa bàn nông thôn vùng đồng bào DTTS nhưng mỗi Chương trình lại có quy định khác nhau hoặc có sự trùng lặp về nội dung, đối tượng thụ hưởng chính sách.

- Kiến nghị Bộ, ngành Trung ương xem xét đề xuất bổ sung đối tượng cho vay: (i) hộ đồng bào DTTS cư trú hợp pháp tại vùng đồng bào DTTS và miền núi được thụ hưởng chính sách cho vay hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, hộ cận nghèo DTTS được thụ hưởng chính sách cho vay hỗ trợ đất ở, nhà ở, đất sản xuất, chuyển đổi nghề theo Nghị định số 28/2022/NĐCP; (ii) hộ có mức sống trung bình làm nghề nông, lâm, ngư, diêm nghiệp được vay vốn sản xuất kinh doanh; (iii) hộ mới thoát nghèo, hộ có mức sống trung bình được vay vốn đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

2. Về nguồn lực, cơ chế chính sách, cơ chế đặc thù trong thực hiện chính sách dân tộc

2.1. Kiến nghị Thủ tướng Chính phủ: Xem xét sớm phê duyệt, giao kế hoạch vốn các Chương trình, chính sách dân tộc giai đoạn 2026 - 2030 cho các địa phương để có thời gian chủ động triển khai thực hiện.

2.2. Kiến nghị các Bộ, ngành Trung ương

- Kiến nghị Ủy ban Dân tộc, các Bộ, ngành liên quan xem xét phối hợp thống nhất ban hành một văn bản hướng dẫn thực hiện chung cho một Chương

trình mục tiêu quốc gia, để đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ trong triển khai thực hiện trên toàn quốc.

- Kiến nghị Ủy ban Dân tộc xem xét phối hợp tham mưu đề xuất Chính phủ phân cấp cơ chế, chính sách thực hiện theo từng vùng miền để đảm bảo việc áp dụng cơ chế chính sách phù hợp với đặc điểm kinh tế - xã hội. Điều chỉnh cơ cấu nguồn vốn theo hướng tăng tỷ lệ vốn đầu tư phát triển, giảm tỷ lệ vốn sự nghiệp do nhu cầu về đầu tư cơ sở hạ tầng, suất đầu tư lớn, nguồn thu ngân sách địa phương còn hạn chế; trong đó, tập trung nguồn vốn đầu tư cho những xã, ấp đặc biệt khó khăn vùng đồng bào DTTS để thực hiện các dự án trọng yếu tác động tích cực đến quá trình giảm nghèo, phát triển kinh tế - xã hội của vùng như đường giao thông, trung tâm y tế huyện, trạm y tế xã, trường lớp học; tăng định mức hỗ trợ các nội dung như hỗ trợ đất ở, nhà ở, hỗ trợ xây dựng trường, lớp học, hỗ trợ học nghề... đặc biệt đối với Sóc Trăng là một trong những tỉnh nghèo, có đông đồng bào DTTS, nguồn lực đầu tư còn rất hạn chế. Hiện nay các công trình giao thông nông thôn phục vụ sản xuất, kinh doanh và dân sinh được đầu tư trước đây đã xuống cấp và chưa đạt tiêu chí về giao thông thuộc bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới; công tác duy tu, bảo dưỡng các công trình hàng năm được giao vốn chưa đáp ứng nhu cầu thực tế ở địa phương. Do đó cần nguồn lực rất lớn để đầu tư xây dựng, cải tạo các công trình giao thông nông thôn phục vụ sản xuất, kinh doanh và dân sinh; trạm chuyển tiếp phát thanh xã, nhà sinh hoạt cộng đồng; trường, lớp học đạt chuẩn; các công trình thủy lợi nhỏ; các công trình hạ tầng quy mô nhỏ khác do cộng đồng đề xuất, nhằm đạt mục tiêu của Chương trình.

- Kiến nghị Ủy ban Dân tộc xem xét phối hợp tham mưu đề xuất tăng định mức hỗ trợ đất ở, nhà ở từ 40 triệu đồng/hộ tăng lên 60 triệu đồng/hộ; hỗ trợ chuyển đổi nghề từ 10 triệu đồng/hộ tăng lên 30 triệu đồng/hộ (Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025).

- Kiến nghị Ủy ban Dân tộc xem xét phối hợp tham mưu đề xuất bổ sung thêm nguồn lực thực hiện Dự án 6: “Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các DTTS gắn với phát triển du lịch” nhằm khai thác có hiệu quả các giá trị văn hóa truyền thống, các di sản văn hóa của cộng đồng các dân tộc của tỉnh trong phát triển du lịch. Lý do, yêu cầu công tác bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc trong cộng đồng DTTS rất lớn cần nhiều nguồn lực, thực tế cho thấy kinh phí phân bổ cho Dự án 6 giai đoạn 2021 - 2025 còn thấp so với nhu cầu thực tiễn.

3. Về hệ thống chính sách dân tộc

Kiến nghị Ủy ban Dân tộc chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành Trung ương rà soát tích hợp, tinh gọn các chính sách dân tộc hoặc bãi bỏ một số chính sách đã được tích hợp nội dung trong dự án, tiểu dự án thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia; từ đó tạo điều kiện thuận lợi trong công tác kiểm soát, quản lý, tổ chức triển khai thực hiện chính sách.

4. Về sửa đổi, bổ sung, thay thế chính sách dân tộc cụ thể hiện hành

Đối với Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số: Kiến nghị Ủy ban Dân tộc xem xét đề xuất bổ sung tại Dự án 5: “Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực” thêm một Tiểu dự án mới về hỗ trợ kinh phí giảng dạy, học tập, mua sắm trang thiết bị dạy và học cho đối tượng người dạy và người học tiếng DTTS tại cộng đồng. Lý do, Dự án 5 chưa đề cập đến các đối tượng dạy và học trong cộng đồng (các lớp này do cộng đồng các DTTS hình thành, duy trì tổ chức hằng năm).

5. Các kiến nghị, đề xuất khác liên quan Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2021 - 2025

5.1. Kiến nghị Ủy ban Dân tộc phối hợp các Bộ, ngành Trung ương

- Xem xét hướng dẫn cụ thể, làm cơ sở pháp lý cho các địa phương triển khai thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị quyết số 111/2024/QH15 của Quốc hội khóa XV.

- Xem xét tham mưu Thủ tướng Chính phủ ban hành văn bản điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ theo đề xuất tại Công văn số 2291/UBND-VX ngày 22/8/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- Xem xét tham mưu đề xuất Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung tại Điều 3 Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ theo hướng đối với các xã khu vực III được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới, thì tiếp tục được đầu tư các dự án thuộc Chương trình và các chính sách khác theo vốn được phân bổ đến hết giai đoạn.

- Tham mưu cơ quan có thẩm quyền mở rộng thêm đối tượng thụ hưởng Chương trình là hộ cận nghèo và hộ mới thoát nghèo. Đồng thời, xem xét, bố trí vốn cho một số Dự án, Tiểu dự án, nội dung hỗ trợ trực tiếp theo nhu cầu đăng ký kế hoạch vốn hằng năm của tỉnh.

- Xem xét có văn bản cho phép địa phương triển khai đào tạo sau đại học không thông qua hình thức ký kết hợp đồng đào tạo với cơ sở đào tạo. Địa phương chỉ trả học phí cho học viên dựa trên biên lai thu học phí của các trường để tạo điều kiện thuận lợi cho địa phương triển khai thực hiện Chương trình, đạt mục tiêu theo yêu cầu. Đồng thời, phối hợp với Bộ Tài chính hướng dẫn chi tiết nội dung chi kinh phí đào tạo sau đại học tại Tiểu dự án 2, Dự án 5 thuộc Chương trình, cụ thể: Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15/8/2023 của Bộ Tài chính chưa hướng dẫn cụ thể nội dung, mức chi đối với chi phí học tập cho đối tượng đào tạo sau đại học.

5.2. Kiến nghị Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

- Xem xét trình Chính phủ:

(1) Hợp nhất các tiểu dự án, dự án, nội dung thành phần về giáo dục nghề nghiệp, việc làm trong 03 Chương trình mục tiêu quốc gia thành một chính sách thống nhất thực hiện phục vụ cho cả 03 Chương trình mục tiêu quốc gia đảm

bảo tính thống nhất, công bằng trong thụ hưởng chính sách hỗ trợ đào tạo nghề, giải quyết việc làm và phù hợp, đúng với chủ trương cải cách thủ tục hành chính theo tinh thần chỉ đạo của Chính phủ tại Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 12/5/2020, Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 và Nghị quyết số 131/NQ-CP ngày 06/10/2022.

(2) Xem xét sửa đổi, bổ sung các văn bản quy định, hướng dẫn thực hiện các tiểu dự án, dự án, nội dung thành phần về giáo dục nghề nghiệp, việc làm trong 03 Chương trình mục tiêu quốc gia đảm bảo tính thống nhất, để thực hiện.

(3) Xem xét bổ sung “Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên” vào đối tượng thụ hưởng kinh phí của từng Chương trình” để địa phương có thể tiếp tục triển khai thực hiện nội dung hỗ trợ sửa chữa, bảo dưỡng một số hạng mục công trình, mua sắm máy móc, trang thiết bị, phương tiện đào tạo và giải ngân nguồn vốn đã được phân bổ theo đúng tiến độ.

5.3. Kiến nghị Bộ Thông tin và Truyền thông

- Xem xét có văn bản hướng dẫn cụ thể về sử dụng nguồn vốn đầu tư phát triển để thực hiện Tiểu dự án 2 của Dự án 10 về ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

- Xem xét, điều chỉnh Thông tư số 03/2023/TT-BTTTT ngày 30/5/2023 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông theo hướng bổ sung cán bộ chủ chốt làm công tác dân tộc vào đối tượng được bồi dưỡng, tập huấn nghiệp vụ thông tin tuyên truyền, thông tin đối ngoại. Do đối tượng được bồi dưỡng theo hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông không bao gồm cán bộ chủ chốt làm công tác dân tộc. Tuy nhiên, tại nội dung 2.3.1.1, biểu 2.10.1 - Phụ lục 2 của Thông tư số 01/2022/TT-UBDT ngày 26/5/2022 của Bộ trưởng, Chỉ nhiệm Ủy ban Dân tộc về quy định quy trình giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình yêu cầu báo cáo “Số lượng cán bộ chủ chốt ở Trung ương và địa phương (từ cấp huyện trở lên) làm công tác dân tộc tham gia lớp tập huấn về thông tin đối ngoại”.

5.4. Kiến nghị Bộ Tài chính

- Xem xét sớm có văn bản hướng dẫn cụ thể về xác định tỷ lệ vốn bố trí cho việc thực hiện nội dung Tiểu dự án 1 thuộc Dự án 4 (đối với nội dung duy tu, bảo dưỡng công trình cơ sở hạ tầng) trong thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số sau khi được điều chỉnh các nội dung dự án còn thừa vốn triển khai thực hiện theo quy định.

- Xem xét sửa đổi, bổ sung Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15/8/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 phù hợp với hướng dẫn của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội tại Thông tư số 17/2022/TT-BLĐTBXH ngày 06/9/2022 và Thông tư số 03/2023/TT-BLĐTBXH ngày 31/5/2023 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

- Xem xét có hướng dẫn chi tiết nội dung, mức chi cho đối tượng đang học tại các cơ sở giáo dục đại học sau khi hoàn thành chương trình dự bị đại học thuộc đối tượng nêu tại điểm b khoản 1 Điều 47, Thông tư số 02/2023/TT-UBDT ngày 21/8/2023 của Ủy ban Dân tộc. Hiện Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15/8/2023 của Bộ Tài chính không có quy định hướng dẫn nội dung, mức chi với đối tượng này. Đây là đối tượng chiếm phần lớn thụ hưởng chính sách trên địa bàn tỉnh, do nguyên nhân chủ yếu sau:

+ Đối với việc hỗ trợ chi phí học tập theo Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ thì hiện nay đối tượng sinh viên là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo và cận nghèo tham gia học tại các cơ sở giáo dục đại học rất ít, đối tượng này chủ yếu tham gia học tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp (bậc cao đẳng).

+ Đối với Nghị định số 116/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ đóng học phí, chi phí sinh hoạt đối với sinh viên sư phạm, nhóm đối tượng này hầu hết đã được hỗ trợ tại cơ sở đào tạo.

+ Từ những khó khăn trên, năm 2023 việc triển khai các nội dung chính sách hỗ trợ thuộc Tiểu dự án 2, dự án 5 Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bằng dân tộc thiểu số chưa đạt mục tiêu đề ra, do nhóm đối tượng còn hạn chế.

Trên đây là báo cáo kết quả triển khai thực hiện các chính sách dân tộc giai đoạn 2016 - 6/2024 và đề xuất xây dựng, thực hiện chính sách dân tộc giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Dân tộc;
- TT. Tỉnh ủy;
- TT. HĐND tỉnh;
- Các sở, ban ngành tỉnh;
- UBND các huyện, TX, TP;
- Lưu: VX, HC.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Phụ lục số 01

SỐ LƯỢNG, CƠ CẤU CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /7/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

Stt	Nội dung	Năm 2016		Năm 2020		Năm 2023	
		Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Tổng dân số	1.227.576		1.195.741		1.198.798	
2	Tổng số người dân tộc thiểu số	434.734	35,41	423.830	35,444967	424.914	35,45
	Trong đó:						
-	Dân tộc Khmer	370.455	85,21	361.016	85,18	361.929	85,18
-	Dân tộc Hoa	63.841	14,69	62.386	14,719581	62.541	14,72
-	Các dân tộc thiểu số khác	438	0,10	428	0,10	444	0,10

Ghi chú:

1. Các cột (4), (6), (8): Tỷ lệ người DTTS/Tổng dân số của tỉnh/TP

2. Trường hợp có nhiều DTTS thì có thể liệt kê một số DTTS chủ yếu (có tỷ lệ dân số cao hoặc thuộc nhóm DTTS rất ít người) sinh sống tại tỉnh/TP, còn lại là các DTTS khác



Phụ lục số 02

KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHÍNH SÁCH DÂN TỘC GIAI ĐOẠN 2016 - 2020

(Kèm theo Báo cáo số

/BC-UBND ngày /7/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

Stt	Tên chương trình, chính sách dân tộc	Nguồn vốn thực hiện (triệu đồng)				Một số kết quả chủ yếu
		Tổng nguồn vốn	Trong đó			
			NSTW	NSDP	Vốn khác	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
A	CHÍNH SÁCH DO ỦY BAN DÂN TỘC QUẢN LÝ, CHỈ ĐẠO					
1	Chương trình 135 (dự án 2 Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020)	430.131,830	357.791,000	27.401,220	44.939,610	Xây dựng 350 đường giao thông nông thôn, 06 công trình thủy lợi, 41 công trình nhà sinh hoạt cộng đồng, 01 công trình giáo dục, 01 công trình khác (UBND xã); duy tu, bảo dưỡng 207 công trình; hỗ trợ giống và vật tư sản xuất cho 6.161 hộ; đào tạo, bồi dưỡng năng lực cho cán bộ cơ sở và cộng đồng được 81 lớp với 7.578 người tham dự.
2	Chính sách đặc thù hỗ trợ phát kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2017 - 2020 (Quyết định 2085/QĐ-TTg năm 2016)	4.212,000	4.212,000			Hỗ trợ dụng cụ trữ nước, dẫn nước cho 2.808 hộ.
3	Đề án hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội các dân tộc thiểu số rất ít người giai đoạn 2016 - 2025 (Quyết định số 2086/QĐ-TTg năm 2016)	-	-	-	-	-
4	Chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số (Quyết định số 18/2011/QĐ-TTg; Quyết định số 56/2013/QĐ-TTg; Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg)	8.356,000	0	8.356,000		Tổ chức thăm hỏi, tặng quà dịp lễ, tết; động viên, thăm hỏi khi người có uy tín và gia đình có khó khăn, ốm đau, qua đời; tổ chức hội nghị thông tin các chính sách có liên quan; tổ chức đi học tập, trao đổi kinh nghiệm về phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo quốc phòng an ninh tại Thủ đô Hà Nội và các tỉnh phía Bắc; cấp phát báo, tạp chí; khen thưởng cho người có uy tín có thành tích xuất sắc trong thực hiện phong trào thi đua yêu nước; mua bảo hiểm y tế cho người có uy tín (chưa có thẻ bảo hiểm y tế),... Đặc biệt, năm 2018, tỉnh Sóc Trăng đưa 05 người uy tín tham dự Chương trình “Điểm tựa bản làng” tại Thủ đô Hà Nội.

Stt	Tên chương trình, chính sách dân tộc	Nguồn vốn thực hiện (triệu đồng)			Một số kết quả chủ yếu	
		Tổng nguồn vốn	Trong đó			
			NSTW	NSDP		Vốn khác
5	Chính sách cấp một số loại báo, tạp chí cho vùng dân tộc thiểu số và miền núi, vùng đặc biệt khó khăn (Quyết định 2472/QĐ-TTg năm 2011; Quyết định số 1977/QĐ-TTg năm 2013; Quyết định số 45/QĐ-TTg năm 2019).	-				Có gần 200 điểm trường được cấp phát 814.790 các loại tạp chí miễn phí cho các trường trường thuộc vùng kinh tế đặc biệt khó khăn và vùng đồng bào dân tộc thiểu số nhằm phục vụ cho các em học sinh.
6	Đề án “Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2015-2025” (Quyết định số 498/QĐ-TTg năm 2015)	662.798,000		662.798,000		Trong giai đoạn 2016 - 2020: Tổ chức 298 cuộc tư vấn về tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống cho hơn 4.009 lượt người; tổ chức 232 cuộc tập huấn cho hơn 11.800 lượt cán bộ, công chức làm công tác dân tộc, báo cáo viên, tuyên truyền viên, các đoàn thể từ tỉnh đến cơ sở tham gia công tác tuyên truyền thực hiện đề án; cấp phát 54.863 tờ rơi cung cấp các thông tin về tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số
7	Đề án “Hỗ trợ hoạt động bình đẳng giới vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2018-2025” (Quyết định số 1898/QĐ-TTg năm 2017)	-	-	-	-	-
8	Tăng cường có thời hạn cán bộ, công chức về các huyện, xã trọng điểm vùng đồng bào dân tộc thiểu số (Quyết định số 56/2006/QĐ-TTg năm 2006)	-	-	-	-	-
9	Đề án “Tăng cường hợp tác quốc tế hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số” đến năm 2025 (Quyết định số 2214/QĐ-TTg năm 2013)	4.484.424	3.440.362	1.044.062		Giai đoạn 2014 - 2018: Tổng vốn là 4.484.424 triệu đồng (trong đó: Vốn tài trợ: 3.440.362 triệu đồng; vốn đối ứng: 1.044.062 triệu đồng) triển khai 74 dự án tại các vùng dân tộc thiểu số
10	Đề án bồi dưỡng kiến thức dân tộc đối với cán bộ, công chức, viên chức (Quyết định số 771/QĐ-TTg năm 2018)	240,000		240		Phối hợp với Học viện Dân tộc tổ chức mở 02 lớp bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên ngành về kiến thức dân tộc đối với cán bộ, công chức, viên chức cho nhóm đối tượng 3, đối tượng 4 với 160 cán bộ, công chức, viên chức tham gia

Stt	Tên chương trình, chính sách dân tộc	Nguồn vốn thực hiện (triệu đồng)				Một số kết quả chủ yếu
		Tổng nguồn vốn	Trong đó			
			NSTW	NSDP	Vốn khác	
11	Đề án “Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ Đồng bào DTTS phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số Việt Nam giai đoạn 2019-2025” (Quyết định số 414/QĐ-TTg năm 2019)	-	-	-	-	Chưa thực hiện chuyển sang năm 2021
	CỘNG NGUỒN VỐN (A)	5.590.161,830	3.802.365,000	1.742.857,220		
B	CHÍNH SÁCH DO CÁC BỘ, NGÀNH KHÁC QUẢN LÝ, CHỈ ĐẠO					
1	Chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn (Nghị định số 16/2016/NĐ-CP).	34.823,472		34.823,472		<ul style="list-style-type: none"> - Năm 2016: Tổng số học sinh được hỗ trợ là 3.084 em, với tổng số gạo cấp phát là 92.520 kg và hỗ trợ tiền ăn, ở cho 790 học sinh; - Năm 2017: Tổng số học sinh được hỗ trợ là 10.670 em, với tổng số gạo cấp phát là 1.440.450 kg và hỗ trợ tiền ăn cho 2.414 học sinh; - Năm 2018: Tổng số học sinh được hỗ trợ là 19.037 em, với tổng số gạo cấp phát là 1.400.865 kg và hỗ trợ tiền ăn, ở 2.163 học sinh; - Năm 2019: Tổng số học sinh được hỗ trợ là 13.396 em, với tổng số gạo cấp phát là 1.00.905 kg và hỗ trợ tiền ăn, ở 3.138 học sinh; - Năm 2020: Tổng số học sinh được hỗ trợ là 21.989 em, với tổng số gạo cấp phát là 1.360.905 kg và hỗ trợ tiền ăn, ở 2.972 học sinh.
2	Chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ em, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người (Nghị định số 57/2017/NĐ-CP).	-	-	-	-	-
3	Chế độ cử tuyển đối với học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số (Nghị định số 134/2006/NĐ-CP, Nghị định số 49/2015/NĐ-CP).	-	-	-	-	Sở Giáo dục và Đào tạo không thực hiện chế độ cử tuyển đối với học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số trong giai đoạn 2016-2020.

Stt	Tên chương trình, chính sách dân tộc	Nguồn vốn thực hiện (triệu đồng)				Một số kết quả chủ yếu
		Tổng nguồn vốn	Trong đó			
			NSTW	NSDP	Vốn khác	
4	Điều chỉnh mức học bổng chính sách và trợ cấp xã hội đối với học sinh, sinh viên là người DTTS học tại các trường đào tạo công lập (Quyết định số 194/2001/QĐ-TTg)	-	-	-	-	-
5	Chính sách hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số tại các cơ sở giáo dục đại học (Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg)	-	-	-	-	-
6	Quy định việc dạy và học tiếng nói, chữ viết của dân tộc thiểu số trong các cơ sở giáo dục phổ thông và trung tâm giáo dục thường xuyên Nghị định số 82/2010/NĐ-CP)	-	-	-	-	<ul style="list-style-type: none"> - Năm học 2015-2016 + Phổ thông DTNT, tỉnh có 9 trường, 88 lớp, 2.768 học sinh; + Tiếng Khmer, tỉnh có 159 trường, 1.742 lớp, 43.163 học sinh; + Tiếng Hoa, tỉnh có 06 trường, 44 lớp, 1.171 học sinh. - Năm học 2016-2017 + Phổ thông DTNT, tỉnh có 9 trường, 90 lớp, 2.874 học sinh; + Tiếng Khmer, tỉnh có 159 trường, 1.659 lớp, 41.276 học sinh; + Tiếng Hoa, tỉnh có 05 trường, 43 lớp, 1.166 học sinh. - Năm học 2017-2018 + Phổ thông DTNT, tỉnh có 9 trường, 92 lớp, 2.959 học sinh; + Tiếng Khmer, tỉnh có 156 trường, 1.604 lớp, 42.028 học sinh; + Tiếng Hoa, tỉnh có 05 trường, 37 lớp, 1.113 học sinh. - Năm học 2018-2019 + Phổ thông DTNT, tỉnh có 10 trường, 100 lớp, 3.238 học sinh; + Tiếng Khmer, tỉnh có 152 trường, 1.609 lớp, 41.780 học sinh; + Tiếng Hoa, tỉnh có 05 trường, 49 lớp, 1.406 học sinh. - Năm học 2019-2020 + Phổ thông DTNT, tỉnh có 10 trường, 102 lớp, 3.306 học sinh; + Tiếng Khmer, tỉnh có 144 trường, 1.572 lớp, 42.316 học sinh; + Tiếng Hoa, tỉnh có 05 trường, 51 lớp, 1.645 học sinh.
7	Đề án “Tăng cường tiếng Việt cho trẻ em mầm non, học sinh tiểu học vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2016 - 2020, định hướng đến 2025” (Quyết định số 1008/QĐ-TTg năm 2016)	317			317	Tổ chức tập huấn nâng cao năng lực cho đội cán bộ quản lý, giáo viên dạy Tăng cường Tiếng Việt cho học sinh DTTS và mua sắm tài liệu cho học sinh học tập.



Stt	Tên chương trình, chính sách dân tộc	Nguồn vốn thực hiện (triệu đồng)				Một số kết quả chủ yếu
		Tổng nguồn vốn	Trong đó			
			NSTW	NSDP	Vốn khác	
8	Chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp (Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg)	-	-	-	-	-
9	Chính sách đối với nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục công tác ở trường chuyên biệt ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn (Nghị định số 61/2006/NĐ-CP và Nghị định số 19/2013/NĐ-CP)	10.692,747		10.692,747		Thực hiện hỗ trợ phụ cấp thu hút, phụ cấp ưu đãi, trợ cấp lần đầu và chuyển vùng, phụ cấp dạy bằng tiếng và chữ viết của người dân tộc: - Năm 2016: 235 người. - Năm 2017: 235 người. - Năm 2018: 235 người
10	Chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và người hưởng lương trong lực lượng vũ trang công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn (Nghị định số 76/2019/NĐ-CP)	7.892,731		7.892,731		Thực hiện hỗ trợ phụ cấp thu hút, phụ cấp ưu đãi, trợ cấp lần đầu và chuyển vùng, phụ cấp dạy bằng tiếng và chữ viết của người dân tộc: - Năm 2019: 201 người. - Năm 2020: 270 người.
11	Chính sách bảo vệ và phát triển rừng, gắn với chính sách giảm nghèo nhanh, bền vững và hỗ trợ đồng bào DTTS giai đoạn 2015 – 2020 (Nghị định số 75/2015/NĐ-CP).	-	-	-	-	-
12	Nghị quyết số 30a/NQ-CP ngày 27/12/2008 của Chính phủ về Chương trình giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo	-	-	-	-	-
13	Chương trình phát triển thương mại miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo giai đoạn 2015 – 2020 (Quyết định số 964/QĐ-TTg năm 2015)	-	-	-	-	-
14	Giải quyết đất sản xuất và đất ở cho đồng bào DTTS tại chỗ ở Tây Nguyên (Quyết định số 132/2002/QĐ-TTg)	-	-	-	-	-

SỞ TÀI CHÍNH

Stt	Tên chương trình, chính sách dân tộc	Nguồn vốn thực hiện (triệu đồng)				Một số kết quả chủ yếu
		Tổng nguồn vốn	Trong đó			
			NSTW	NSDP	Vốn khác	
15	Chính sách dạy nghề đối với học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số (Quyết định 267/2005/QĐ-TTg).	-	-	-	-	-
16	Hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số cư trú tại khu vực miền núi, vùng đặc biệt khó khăn (Quyết định số 42/2012/QĐ-TTg, số 64/2015/QĐ-TTg).	-	-	-	-	-
17	Chính sách hỗ trợ cho phụ nữ thuộc hộ nghèo là người dân tộc thiểu số khi sinh con đúng chính sách dân số (Nghị định số 39/2015/NĐ-CP).	3.366		3.366		Thực hiện chính sách hỗ trợ cho phụ nữ thuộc hộ nghèo là người dân tộc thiểu số khi sinh con đúng chính sách dân số theo Nghị định số 39/2015/NĐ-CP ngày 27/4/2015 của Chính phủ, hàng năm Sở Y tế phối hợp với các địa phương tiến hành rà soát đối tượng và trình Ủy ban nhân dân tỉnh cấp kinh phí hỗ trợ cho 1,683 đối tượng theo quy định, với tổng kinh phí thực hiện giai đoạn 2016-2020 là 3.366 triệu đồng (02 triệu đồng/đối tượng)
18	Đề án "Đào tạo nhân lực y tế cho vùng khó khăn, vùng núi của các tỉnh thuộc miền Bắc và miền Trung, vùng đồng bằng sông Cửu Long và vùng Tây Nguyên theo chế độ cử tuyển" (Quyết định số 1544/QĐ-TTg năm 2007).	-	-	-	-	-
19	Đề án "Bảo tồn, phát huy giá trị tác phẩm văn học, nghệ thuật các dân tộc thiểu số Việt Nam" (Quyết định số 1558/QĐ-TTg năm 2016)	-	-	-	-	-
20	Hỗ trợ thông tin tuyên truyền về dân tộc, tôn giáo giai đoạn 2019-2021 (Quyết định số 219/QĐ-TTg năm 2019)	-	-	-	-	-



Stt	Tên chương trình, chính sách dân tộc	Nguồn vốn thực hiện (triệu đồng)			Một số kết quả chủ yếu	
		Tổng nguồn vốn	Trong đó			
			NSTW	NSDP		Vốn khác
21	Đề án vận động nguồn lực xã hội hỗ trợ trẻ em các xã đặc biệt khó khăn thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2019 - 2025 (Quyết định số 588/QĐ-TTg năm 2019)	38.000			38.000	Nguồn vốn vận động xã hội hoá
22	Nghị quyết số 30a/NQ-CP ngày 27/12/2008 của Chính phủ về Chương trình giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo	-	-	-	-	-
23	Chính sách luân chuyển, tăng cường cán bộ chủ chốt cho các xã thuộc 61 huyện nghèo và chính sách ưu đãi, khuyến khích thu hút trí thức trẻ, cán bộ chuyên môn kỹ thuật về tham gia tổ công tác tại các xã thuộc 61 huyện nghèo theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP (Quyết định số 70/2009/QĐ-TTg năm 2009)	-	-	-	-	-
24	Tăng cường cán bộ cho các xã thuộc huyện nghèo để thực hiện Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP (Quyết định số 08/2011/QĐ-TTg năm 2011)	-	-	-	-	-



Stt	Tên chương trình, chính sách dân tộc	Nguồn vốn thực hiện (triệu đồng)			Một số kết quả chủ yếu
		Tổng nguồn vốn	Trong đó		
			NSTW	NSDP	
25	Đề án “Phát triển đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số trong thời kỳ mới” (Quyết định số 402/QĐ-TTg năm 2016)	0			<p>Tính đến ngày 31/12/2020, số lượng cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số tại các cơ quan nhà nước các cấp: 5.940/25.530 người, chiếm 23,2%. Trong đó: Cán bộ cấp tỉnh 04/15 người; cán bộ cấp huyện: 14/64 người; lãnh đạo Sở, ban ngành và tương đương: 19/98 người; công chức cấp tỉnh: 139/911 người; công chức cấp huyện: 171/1.267 người; cán bộ lãnh đạo cấp xã 63/497 người; công chức cấp xã: 205/1.768 người. Số lượng viên chức người dân tộc thiểu số: 5.156/20.930 người.</p> <p>+ Số lãnh đạo cấp Sở và tương đương là người dân tộc thiểu số: 19/109 người, chiếm 17,43%.</p> <p>+ Số lãnh đạo cấp huyện là người dân tộc thiểu số: 14/64 người, chiếm 21,87%.</p> <p>+ Số công chức, viên chức lãnh đạo quản lý người dân tộc thiểu số cấp phòng thuộc Sở, ban ngành và tương đương: 66/ 424 người, chiếm 15,56%.</p> <p>+ Số công chức, viên chức lãnh đạo quản lý người dân tộc thiểu số cấp cấp phòng và tương đương cấp huyện: 39/ 409 người, chiếm 9,53%.</p> <p>+ Số cán bộ lãnh đạo quản lý là người dân tộc thiểu số cấp xã: 63/497 người, chiếm 11,9%.</p> <p>Tổng số cán bộ dân tộc thiểu số (dân tộc Khmer và Hoa) tham gia cấp ủy các cấp nhiệm kỳ 2015 - 2020 là 277 đồng chí, trong đó: có 06 đại biểu tham gia BCH Đảng bộ tỉnh (dân tộc Khmer là 05; dân tộc Hoa là 01); 42 đại biểu tham gia BCH Đảng bộ cấp huyện (dân tộc Khmer là 32; dân tộc Hoa là 10); 229 đại biểu tham gia BCH Đảng bộ cấp xã (dân tộc Khmer là 181; dân tộc Hoa là 48).</p> <p>Đại biểu Quốc hội và HĐND các cấp là người dân tộc thiểu số nhiệm kỳ 2016 - 2021:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đại biểu Quốc hội là 02 đại biểu (dân tộc Khmer là 01; dân tộc Hoa là 01); - Đại biểu HĐND tỉnh là 11 đại biểu (dân tộc Khmer là 09; dân tộc Hoa là 02); - Đại biểu HĐND cấp huyện là 58 đại biểu (dân tộc Khmer là 53; dân tộc Hoa là 05); - Đại biểu HĐND cấp xã là 484 đại biểu (dân tộc Khmer 392; dân tộc Hoa là 92).

Stt	Tên chương trình, chính sách dân tộc	Nguồn vốn thực hiện (triệu đồng)				Một số kết quả chủ yếu
		Tổng nguồn vốn	Trong đó			
			NSTW	NSDP	Vốn khác	
26	Dự án thí điểm tuyển chọn 600 trí thức trẻ ưu tú, có trình độ đại học tăng cường về làm Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã thuộc 62 huyện nghèo (Quyết định 170/QĐ-TTg năm 2011, số 1097/QĐ – TTg năm 2011)	-	-	-	-	-
27	Đề án thí điểm tuyển chọn trí thức trẻ tình nguyện về các xã tham gia phát triển nông thôn, miền núi giai đoạn 2013 - 2020 (Quyết định 1758/QĐ-TTg năm 2013)	-	-	-	-	-
28	Chính sách tín dụng đối với hộ gia đình sản xuất, kinh doanh tại vùng khó khăn (Quyết định số 31/2007/QĐ-TTg)	166.379,00			166.379,00	Cho vay 6.020 lượt khách hàng vay vốn
29	Chính sách tín dụng đối với thương nhân hoạt động thương mại tại vùng khó khăn (Quyết định số 92/2009/QĐ-TTg)	312,00			312,00	Cho vay 8 lượt khách hàng vay vốn
30	Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập	18.283,000		18.283,000		Giai đoạn 2016-2020 cụ thể: - Năm 2016: Miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập cho 10.521 học sinh; - Năm 2017: Miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập cho 9.801 học sinh; - Năm 2018: Miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập cho 10.521 học sinh; - Năm 2019: Miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập cho 10.521 học sinh; - Năm 2020: Miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập cho 8.691 học sinh.

Stt	Tên chương trình; chính sách dân tộc	Nguồn vốn thực hiện (triệu đồng)				Một số kết quả chủ yếu
		Tổng nguồn vốn	Trong đó			
			NSTW	NSDP	Vốn khác	
31	Thông tư liên tịch số 109/2009/TTLT/BTC-BGDĐT ngày 29/5/2009 của Bộ Tài chính, Bộ Giáo dục và Đào tạo về hướng dẫn một số chế độ tài chính đối với học sinh các trường phổ thông dân tộc nội trú và các trường dự bị đại học dân tộc (Thông tư 01/2016/TT-BGDĐT)	204.415,000		204.415,000		Giai đoạn 2016-2020 cụ thể: - Năm 2016: Cấp học bổng cho 2.768 học sinh phổ thông DTNT bằng 80% mức lương cơ sở. - Năm 2017: Cấp học bổng cho 2.874 học sinh phổ thông DTNT bằng 80% mức lương cơ sở. - Năm 2018: Cấp học bổng cho 2.959 học sinh phổ thông DTNT bằng 80% mức lương cơ sở. - Năm 2019: Cấp học bổng cho 3.371 học sinh phổ thông DTNT bằng 80% mức lương cơ sở. - Năm 2020: Cấp học bổng cho 3.404 học sinh phổ thông DTNT bằng 80% mức lương cơ sở.
	CỘNG NGUỒN VỐN (B)	484.480,950	-	279.789,950	204.691,000	
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (A + B)	6.074.642,780	3.802.365,000	2.022.647,170	204.691,000	

Ghi chú:

- Chi báo cáo các chính sách thực hiện tại địa phương, có tác động trực tiếp đến đồng bào DTTS, vùng DTTS.
- Một số kết quả chủ yếu (cột 7): Liệt kê một số kết quả chủ yếu của chính sách bằng các số liệu và đơn vị tính cụ thể (kết quả định lượng).

SỞ TÀI CHÍNH



Phụ lục số 03

KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHÍNH SÁCH DÂN TỘC GIAI ĐOẠN 2021 - 2023

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /7/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

Stt	Tên chương trình, chính sách dân tộc	Nguồn vốn thực hiện (triệu đồng)				Một số kết quả chủ yếu
		Tổng nguồn vốn	Trong đó			
			NSTW	NSDP	Vốn khác	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
A	CHÍNH SÁCH DO ỦY BAN DÂN TỘC QUẢN LÝ, CHỈ ĐẠO					
1	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 (Quyết định số 1719/QĐ-TTg năm 2021)	624.453,193	567.205,036	52.039,430	5.208,727	
	Trong đó:					
-	Dự án 1	172.247,719	162.001,032	10.246,687		Hỗ trợ đất ở cho 248 hộ, hỗ trợ nhà ở cho 1.918 hộ, hỗ trợ chuyển đổi nghề cho 4.605 hộ, hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán cho 942 hộ; xây dựng 04 công trình nước tập trung
-	Dự án 2	-	-	-	-	-
-	Dự án 3	36.094,456	34.385,015	1.709,441		Triển khai trên 67 mô hình hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế cộng đồng
-	Dự án 4	152.316,536	132.108,904	14.998,905	5.208,727	Đầu tư 81 công trình lộ giao thông nông thôn, 21 công trình cầu giao thông nông thôn, 01 nhà sinh hoạt cộng đồng và 10 công trình mạng lưới chợ; duy tu bảo dưỡng trên 50 công trình cơ sở hạ tầng
-	Dự án 5	155.050,691	142.884,972	12.165,719		Xây dựng bổ sung, nâng cấp cơ sở vật chất, thiết bị, đồ dùng dạy học cho 05 trường phổ thông dân tộc nội trú (tại các huyện Kế Sách, Châu Thành, Mỹ Xuyên (Thạnh Phú), Thạnh Trị và Long Phú); tổ chức bồi dưỡng kiến thức dân tộc, công tác dân tộc cho 1.833 lượt cán bộ, công chức, viên chức; đào tạo đại học cho 18 sinh viên; tổ chức 422 lớp đào tạo nghề cho khoảng 7.279 học viên với nhiều ngành nghề; tổ chức 33 lớp tập huấn nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp, với 4.093 học viên.

Stt	Tên chương trình, chính sách dân tộc	Nguồn vốn thực hiện (triệu đồng)			Một số kết quả chủ yếu
		Tổng nguồn vốn	Trong đó		
			NSTW	NSDP	
-	Dự án 6	25.046,056	12.704,727	12.341,329	Thực hiện 04 cuộc kiểm kê, sưu tầm, tư liệu hóa di sản văn hóa truyền thống của đồng bào dân tộc thiểu số; tổ chức 03 lễ hội truyền thống tại các địa phương khai thác, xây dựng sản phẩm phục vụ phát triển du lịch; tổ chức 03 lớp tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, truyền dạy văn hóa phi vật thể; hỗ trợ 01 công trình nghiên cứu phục hồi, bảo tồn, phát huy văn hóa phi vật thể các dân tộc thiểu số có nguy cơ mai một; xây dựng và hỗ trợ 03 câu lạc bộ văn hóa dân gian tại các thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số; xây dựng 01 sự kiện về văn hóa truyền thống đồng bào dân tộc thiểu số cho cộng đồng dân tộc thiểu số; hỗ trợ xây dựng 97 tủ sách cộng đồng cho các xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số; hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa, thể thao và trang thiết bị cho 124 ấp vùng đồng bào dân tộc thiểu số
-	Dự án 7	4.938,000	4.938,000		<p>Đào tạo, chuyển giao kỹ thuật cho các đơn vị tuyến huyện, tuyến xã (Điện tâm đồ, siêu âm tổng quát, cấp cứu ban đầu, kiểm soát nhiễm khuẩn, ...): 22 lớp 787 học viên;</p> <p>- Đào tạo y học gia đình (lớp 3 tháng): 40 học viên;</p> <p>- Tổ chức phổ cập dịch vụ tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn; tầm soát, chẩn đoán, điều trị một số bệnh tật trước sinh và sơ sinh; tổ chức chiến dịch sàng lọc trước sinh tại 3 điểm (khám thai 90 thai phụ, siêu âm 45 phụ nữ); tổ chức tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn 3 điểm; truyền thông cộng đồng (8 cuộc/240 đối tượng; in cấp phát 21.350 tờ bướm tuyên truyền);</p> <p>- Chăm sóc sức khỏe người cao tuổi: cấp phát thiết bị hỗ trợ thực hiện chăm sóc sức khỏe người cao tuổi tại cộng đồng, cấp 6.539 sổ quản lý sức khỏe người cao tuổi; tuyên truyền phổ biến kiến thức chăm sóc sức khỏe người cao tuổi;...</p> <p>- Về ổn định phát triển dân số đồng bào dân tộc thiểu số: In ấn 25.000 tờ phiếu thu tin; 10 điểm chiến dịch truyền thông lồng ghép cung cấp dịch vụ Dân số - Kế hoạch hóa gia đình; hỗ trợ giám sát và kinh phí cho công tác viên cập nhật thông tin;</p> <p>- Chăm sóc dinh dưỡng 1.000 ngày đầu đời: tập huấn 5 lớp cho 130 học viên về cung cấp dịch vụ và triển khai mô hình; khảo sát địa bàn triển khai mô hình;</p> <p>- 1.865 bà mẹ, trẻ sơ sinh được chăm sóc sức khỏe tại nhà (3 lần, 42 ngày sau đẻ); 750 trẻ dưới 24 tháng tuổi được khám sức khỏe định kỳ; 223 phụ nữ mang thai được xét nghiệm HIV, 224 được xét nghiệm Viêm gan B, 176 được xét nghiệm giang mai; 224 được xét nghiệm protein niệu</p> <p>- Tăng cường các hoạt động tuyên truyền, truyền thông về chăm sóc sức khỏe, dinh dưỡng bà mẹ, trẻ em (chiến dịch tuần lễ làm mẹ an toàn, phát thông điệp, treo băng rôn, nói chuyện chuyên đề, phóng sự truyền hình, tập huấn, giám sát hỗ trợ tại cơ sở).</p>

Stt	Tên chương trình, chính sách dân tộc	Nguồn vốn thực hiện (triệu đồng)			Một số kết quả chủ yếu
		Tổng nguồn vốn	Trong đó		
			NSTW	NSDP	
					<p>Đã thành lập 110 Tổ truyền thông (tỉnh 50 tổ, huyện 60 tổ) với 1.100 thành viên (có sự tham gia cả nam và nữ giới là những người có uy tín trong ấp, khóm: Trưởng ấp, chức sắc tôn giáo,...) năm 2022, 2023 đạt 100% và đạt 93% so với chỉ tiêu giai đoạn.</p> <p>Tổ chức 05 cuộc hội nghị tập huấn nâng cao năng lực ứng dụng công nghệ thông tin trên nền tảng số để chia sẻ, lan tỏa hoạt động của các tổ truyền thông, với 300 đại biểu tham dự.</p> <p>Hoạt động hỗ trợ ứng dụng khoa học công nghệ để nâng cao quyền năng kinh tế cho phụ nữ dân tộc thiểu số: Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh đã tổ chức 02 hội nghị tập huấn về hoạt động hỗ trợ các tổ nhóm sinh kế, tổ hợp tác, hợp tác xã, có 100 đại biểu tham dự.</p> <p>Đối với hoạt động củng cố, nâng cao chất lượng hoạt động hoặc thành lập mới Địa chỉ an toàn công đồng hỗ trợ bảo vệ phụ nữ, trẻ em là nạn nhân bạo lực gia đình: Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh đã tổ chức 07 cuộc rà soát tại 07 huyện, thị xã có 70 đại biểu tham dự. Theo đó, các cấp Hội đã thành lập 25 địa chỉ tin cậy tại cộng đồng (Tỉnh hội thành lập 14 địa chỉ, huyện Châu Thành thành lập 07 địa chỉ, thị xã Vĩnh Châu thành lập 04 địa chỉ) có 250 thành viên tham gia, hỗ trợ theo quy định là 15 triệu đồng/địa chỉ tin cậy thành lập mới, đạt 178% chỉ tiêu năm và chỉ tiêu giai đoạn 1; tổ chức 04 hội nghị tập huấn hướng dẫn cho chủ Địa chỉ an toàn, cán bộ Hội Liên hiệp Phụ nữ cơ sở về vận hành và phương pháp hỗ trợ nạn nhân theo Sổ tay hướng dẫn của Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ, có 200 cán bộ Hội liên hiệp Phụ nữ cấp huyện, xã, chủ quản lý Địa chỉ an toàn tham dự, đạt 100% chỉ tiêu giai đoạn I;</p>



Stt	Tên chương trình, chính sách dân tộc	Nguồn vốn thực hiện (triệu đồng)			Một số kết quả chủ yếu
		Tổng nguồn vốn	Trong đó		
			NSTW	NSDP	
-	Dự án 8	10.519,815	10.311,260	208,555	<p>Hoạt động về đảm bảo tiếng nói và vai trò của phụ nữ trong các vấn đề kinh tế xã hội tại địa phương: Tổ chức 2/3 hội nghị tập huấn hướng dẫn tổ chức đối thoại chính sách ở cấp cơ sở theo Sổ tay hướng dẫn của Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam có 92 đại biểu tham dự, đạt 100% chỉ tiêu năm và đạt 68% chỉ tiêu giai đoạn 2021-2025;</p> <p>Hoạt động đảm bảo tiếng nói và vai trò của trẻ em gái trong phát triển kinh tế - xã hội của cộng đồng thông qua mô hình Câu lạc bộ “Thủ lĩnh của sự thay đổi”: Đã thực hiện rà soát, đánh giá nhu cầu, lập danh sách thành lập câu lạc bộ Thủ lĩnh của sự thay đổi ở các Trường trung học cơ sở 07 huyện, thị xã được chọn triển khai thực hiện mô hình điểm, có 140 đại biểu tham dự. Kết quả rà soát cho thấy, 100% các điểm trường mong đủ điều kiện thành lập câu lạc bộ và mong muốn được hỗ trợ thêm phòng sinh hoạt riêng (vì có một số trường không có phòng sinh hoạt), máy chiếu, sân bóng đá, cầu lông, tù y tế... để các em có thêm điều kiện vui chơi sau giờ học; Có 28 câu lạc bộ Thủ lĩnh của sự thay đổi của trẻ em được thành lập, với 750 học sinh và 30 giáo viên tham gia (cấp tỉnh thành lập 09 câu lạc bộ, cấp huyện 17 câu lạc bộ, Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam thành lập điểm 02 câu lạc bộ với 47 thành viên); mỗi câu lạc bộ được hỗ trợ 3 triệu đồng/câu lạc bộ, với tổng số tiền là 78 triệu đồng. Kết quả, đạt 108% chỉ tiêu năm và đạt 108% chỉ tiêu giai đoạn I;</p> <p>Tinh tổ chức 02 lớp tập huấn nâng cao năng lực cho 50 cán bộ nữ dân tộc thiểu số cấp huyện, cấp xã (gồm: Cán bộ nữ trong quy hoạch vào các vị trí lãnh đạo, cán bộ nữ mới bổ nhiệm, cán bộ nữ mới trúng cử lần đầu). Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam tổ chức 01 lớp “Kiến thức, kỹ năng lãnh đạo, quản lý dành cho cán bộ nữ” cấp huyện và cấp xã, có 50 đại biểu tham dự; Tổ chức hội nghị tập huấn tại tỉnh cho cán bộ cấp huyện, cấp xã theo Chương trình 2 về phát triển năng lực lồng ghép giới theo tài liệu của Trung ương biên soạn và hướng dẫn, có 60 cán bộ Hội Liên hiệp Phụ nữ tham dự; 08 hội nghị tập huấn theo Chương trình 3 về thúc đẩy bình đẳng giới trong cộng đồng, có 400 đại biểu tham dự (Hội Liên hiệp Phụ nữ xã, Chi hội phụ nữ, Trường Ban nhân dân ấp, Bí thư chi bộ, người có uy tín);...</p>
-	Dự án 9	2.655,000	2.655,000		<p>Tổ chức cấp phát 9.600 cuốn sách pháp luật cho học sinh và giáo viên 10 trường Phổ thông DTNT trên địa bàn tỉnh, cấp phát 23.200 tờ gấp pháp luật và 1.000 cuốn sổ tay hỏi - đáp pháp luật liên quan đến tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống cho đồng bào dân tộc thiểu số. Tổ chức 58 cuộc Hội nghị tuyên truyền giảm thiểu tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống cho 8.620 lượt người tham dự. Gắn 10 bảng Pano tuyên truyền tại 10 trường phổ thông dân tộc nội trú.</p>

Stt	Tên chương trình, chính sách dân tộc	Nguồn vốn thực hiện (triệu đồng)			Một số kết quả chủ yếu
		Tổng nguồn vốn	Trong đó		
			NSTW	NSDP	
-	Dự án 10	65.584,920	65.216,126	368,794	Tổ chức 58 cuộc hội nghị tuyên truyền, tập huấn cho khoảng 8.620 đại biểu là cán bộ xã, ấp, báo cáo viên, tuyên truyền viên, người có uy tín, các em học sinh và giáo viên, nhân viên; Tổ chức 55 cuộc hội nghị tuyên truyền, phổ biến pháp luật cho khoảng 8.490 đại biểu về một số kỹ năng, nghiệp vụ phổ biến pháp luật và tuyên truyền vận động đồng bào dân tộc thiểu số, biên soạn và cấp phát 6.670 cuốn tài liệu và tờ gấp pháp luật; tổ chức 222 cuộc kiểm tra, giám sát (cấp tỉnh: 101 cuộc, cấp huyện: 121 cuộc); đầu tư mua sắm thiết bị cho Đài Phát thanh và Truyền hình phục vụ công tác tuyên truyền, truyền thông, vận động nhân dân tham gia tổ chức, triển khai thực hiện Đề án Tổng thể và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi,...
2	Chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số (Quyết định 12/2018/QĐ-TTg)	8.571,000	1.873,000	6.698,000	Tỉnh đã tổ chức họp mặt biểu dương, tôn vinh, khen thưởng đối với các điển hình tiên tiến trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số; thăm hỏi, tặng quà dịp lễ, tết; động viên, thăm hỏi khi người có uy tín và gia đình có khó khăn, ốm đau, qua đời; tổ chức hội nghị thông tin các chính sách có liên quan; tổ chức đi học tập, trao đổi kinh nghiệm về phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo quốc phòng an ninh tại Thủ đô Hà Nội và các tỉnh phía Bắc; cấp phát báo, tạp chí; khen thưởng cho người có uy tín có thành tích xuất sắc trong thực hiện phong trào thi đua yêu nước; mua bảo hiểm y tế cho người có uy tín (chưa có thẻ bảo hiểm y tế); đưa 10 người có uy tín tiêu biểu của tỉnh tham dự Hội nghị biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến là người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số toàn quốc năm 2023...
3	Chính sách cấp một số loại báo, tạp chí cho vùng dân tộc thiểu số và miền núi, vùng đặc biệt khó khăn (Quyết định 45/QĐ-TTg năm 2019).	-	-	-	Có gần 200 điểm trường được cấp phát 116.161 các loại tạp chí miễn phí cho các trường thuộc vùng kinh tế đặc biệt khó khăn và vùng đồng bào dân tộc thiểu số nhằm phục vụ cho các em học sinh.
4	Đề án giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết trong vùng đồng bào DTTS (Quyết định số 498/QĐ-TTg năm 2015)	124.220,000	-	124.220,000	Năm 2021 do tình hình dịch bệnh Covid không triển khai, năm 2022 Phối hợp Đài truyền hình tỉnh: phát sóng 02 chuyên đề: “Ngăn ngừa tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống”, “Tăng cường công tác tuyên truyền về tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong đồng bào dân tộc Khmer ở Sóc Trăng”; tổ chức 4 cuộc hội nghị tuyên truyền Đề án giảm thiểu tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống cho 500 lượt đồng bào dân tộc thiểu số tham dự
5	Chương trình “Bảo vệ và phát triển các dân tộc thiểu số rất ít người giai đoạn 2021-2030” (Quyết định 499/QĐ-TTg năm 2020)	-	-	-	-

Stt	Tên chương trình, chính sách dân tộc	Nguồn vốn thực hiện (triệu đồng)				Một số kết quả chủ yếu
		Tổng nguồn vốn	Trong đó			
			NSTW	NSDP	Vốn khác	
6	Đề án bồi dưỡng kiến thức dân tộc đối với cán bộ, công chức, viên chức (Quyết định số 771/QĐ-TTg năm 2018)	208,242		208,242		Phối hợp học viện tổ chức 2 lớp đối tượng 3, 4 với 160 học viên
7	Tăng cường có thời hạn cán bộ, công chức về các huyện, xã trọng điểm vùng đồng bào dân tộc thiểu số (Quyết định số 56/2006/QĐ-TTg năm 2006)	-	-	-	-	-
8	Đề án “Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số Việt Nam giai đoạn 2019-2025” (Quyết định số 414/QĐ-TTg năm 2019)	1.377,000		1.377,000		<p>UBND tỉnh đã chỉ đạo Ban Dân tộc phối hợp với các ngành, địa phương đã tổ chức triển khai, thực hiện Đề án “Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số Việt Nam giai đoạn 2020 - 2025” trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng, trên cơ sở Hệ thống Cơ sở dữ liệu dân tộc tại địa chỉ http://csdldantoc.soctrang.gov.vn, đơn vị đã duy trì và nâng cấp thêm chức Hệ thống thông tin GIS, đến nay Hệ thống cho phép cấu hình động các loại dữ liệu chi tiêu, cung cấp các chức năng hỗ trợ việc thu thập dữ liệu đầu vào cho hệ thống theo quy định;</p> <p>' - Tổ chức 08 lớp tuyên truyền, phổ biến, nâng cao nhận thức về việc ứng dụng công nghệ thông tin cho 360 người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số tại các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh; tổ chức 02 lớp đào tạo nâng cao năng lực ứng dụng công nghệ thông tin - truyền thông cho 80 người làm công tác dân tộc từ tỉnh đến cơ sở tổ chức tại thành phố Sóc Trăng, nhằm giúp công chức thực hiện công tác dân tộc, đồng bào dân tộc thiểu số nắm và thực hiện tốt đường lối, chủ trương, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước về ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số.</p>
CỘNG NGUỒN VỐN (A)		758.829,435	569.078,036	184.542,672	5.208,727	
B	CHÍNH SÁCH DO CÁC BỘ, NGÀNH KHÁC QUẢN LÝ, CHỈ ĐẠO					
1	Chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn (Nghị định số 116/2016/NĐ-CP).	21.300,958		21.300,958		<p>' - Năm 2021: Tổng số học sinh được hỗ trợ là 12.347 em, với tổng số gạo cấp phát là 923.010 kg và hỗ trợ tiền ăn, ở 2.194 học sinh</p> <p>- Năm 2022: Tổng số học sinh được hỗ trợ là 6.444 em, với tổng số gạo cấp phát là 389.730 kg và hỗ trợ tiền ăn, ở 875 học sinh</p> <p>- Năm 2023: Tổng số học sinh được hỗ trợ là 6.372 em, với tổng số gạo cấp phát là 427.350 kg và hỗ trợ tiền ăn, ở 878 học sinh</p>

Stt	Tên chương trình, chính sách dân tộc	Nguồn vốn thực hiện (triệu đồng)				Một số kết quả chủ yếu
		Tổng nguồn vốn	Trong đó			
			NSTW	NSDP	Vốn khác	
2	Chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ em, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người (Nghị định số 57/2017/NĐ-CP).	-	-	-	-	-
3	Chế độ cử tuyển đối với học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số (Nghị định số 141/2020/NĐ-CP).	-	-	-	-	Không thực hiện Chế độ cử tuyển đối với học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số trong giai đoạn 2021-2023.
4	Chính sách hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số tại các cơ sở giáo dục đại học (Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg)	-	-	-	-	-
5	Quy định việc dạy và học tiếng nói, chữ viết của các dân tộc thiểu số trong các cơ sở giáo dục phổ thông và trung tâm giáo dục thường xuyên (Nghị định số 82/2010/NĐ-CP)	-				Giai đoạn 2021-2023 cụ thể: - Năm học 2020-2021: + PTDTNT, tỉnh có 10 trường, 102 lớp, 3.332 học sinh; + Tiếng Khmer, tỉnh có 143 trường, 1.612 lớp, 43.701 học sinh; + Tiếng Hoa, tỉnh có 05 trường, 58 lớp, 1.685 học sinh. - Năm học 2021-2022: + PTDTNT, tỉnh có 10 trường, 102 lớp, 3.337 học sinh; + Tiếng Khmer, tỉnh có 133 trường, 1.686 lớp, 42.204 học sinh; + Tiếng Hoa, tỉnh có 05 trường, 54 lớp, 1.627 học sinh. - Năm học 2022-2023: + PTDTNT, tỉnh có 10 trường, 102 lớp, 3.352 học sinh; + Tiếng Khmer, tỉnh có 131 trường, 1.689 lớp, 44.416 học sinh; + Tiếng Hoa, tỉnh có 04 trường, 54 lớp, 1.534 học sinh. - Năm học 2023-2024: + PTDTNT, tỉnh có 10 trường, 102 lớp, 3.396 học sinh; + Tiếng Khmer, tỉnh có 131 trường, 1.707 lớp, 44.984 học sinh; + Tiếng Hoa, tỉnh có 04 trường, 55 lớp, 1.551 học sinh.
6	Đề án “Tăng cường tiếng Việt cho trẻ em mầm non, học sinh tiểu học vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2016 - 2020, định hướng đến 2025” (Quyết định số 1008/QĐ-TTg năm 2016)	1.046,000		1.046,000		Tổ chức tập huấn nâng cao năng lực cho đội cán bộ quản lý, giáo viên dạy tăng cường Tiếng Việt cho học sinh dân tộc thiểu số và mua sắm tài liệu cho học sinh học tập.
7	Chương trình “Hỗ trợ phát triển giáo dục mầm non vùng khó khăn giai đoạn 2022 - 2030” (Quyết định số 1609/QĐ-TTg năm 2022)	-	-	-	-	-



Stt	Tên chương trình, chính sách dân tộc	Nguồn vốn thực hiện (triệu đồng)			Một số kết quả chủ yếu	
		Tổng nguồn vốn	Trong đó			
			NSTW	NSDP		Vốn khác
8	Chương trình "Nâng cao chất lượng dạy học các môn tiếng dân tộc thiểu số trong chương trình giáo dục phổ thông giai đoạn 2021 - 2030" (Quyết định số 142/QĐ-TTg năm 2022)	-				Đang thực hiện theo kế hoạch.
9	Chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp (Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg)	-	-	-	-	-
10	Chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và người hưởng lương trong lực lượng vũ trang công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn (Nghị định số 76/2019/NĐ-CP)	11.547,982		11.547,982		<ul style="list-style-type: none"> - Năm 2021: Thực hiện hỗ trợ phụ cấp thu hút, phụ cấp ưu đãi, trợ cấp lần đầu và chuyển vùng, phụ cấp dạy bằng tiếng và chữ viết của người dân tộc cho 270 người, - Năm 2022: Thực hiện hỗ trợ phụ cấp thu hút, phụ cấp ưu đãi, trợ cấp lần đầu và chuyển vùng, phụ cấp dạy bằng tiếng và chữ viết của người dân tộc cho 270 người, - Năm 2023: Thực hiện hỗ trợ phụ cấp thu hút, phụ cấp ưu đãi, trợ cấp lần đầu và chuyển vùng, phụ cấp dạy bằng tiếng và chữ viết của người dân tộc cho 241 người.
11	Chính sách bảo vệ và phát triển rừng, gắn với chính sách giảm nghèo nhanh, bền vững và hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2015 - 2020 (Nghị định số 75/2015/NĐ-CP).	-	-	-	-	-
12	Nghị quyết số 30a/NQ-CP ngày 27/12/2008 của Chính phủ về Chương trình giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo	-	-	-	-	-
13	Chương trình phát triển thương mại miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo giai đoạn 2015 - 2020 (Quyết định số 1162/QĐ-TTg năm 2021)	-	-	-	-	-
14	Chính sách dạy nghề đối với học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số (Quyết định số 267/2005/QĐ-TTg).	-	-	-	-	-

Stt	Tên chương trình, chính sách dân tộc	Nguồn vốn thực hiện (triệu đồng)			Một số kết quả chủ yếu
		Tổng nguồn vốn	Trong đó		
			NSTW	NSDP	
15	Hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số cư trú tại khu vực miền núi, vùng đặc biệt khó khăn (Quyết định số 42/2012/QĐ-TTg, số 64/2015/QĐ-TTg).	-	-	-	-
16	Chính sách hỗ trợ cho phụ nữ thuộc hộ nghèo là người dân tộc thiểu số khi sinh con đúng chính sách dân số (Nghị định số 39/2015/NĐ-CP).	348,000		348,000	Giai đoạn 2021 - 2023, Sở Y tế phối hợp với các địa phương tiến hành rà soát đối tượng và trình Ủy ban nhân dân tỉnh cấp kinh phí hỗ trợ cho 174 đối tượng theo quy định, với tổng kinh phí hỗ trợ là 348 triệu đồng cho 174 đối tượng (02 triệu đồng/đối tượng)
17	Đề án "Đào tạo nhân lực y tế cho vùng khó khăn, vùng núi của các tỉnh thuộc miền Bắc và miền Trung, vùng đồng bằng sông Cửu Long và vùng Tây Nguyên theo chế độ cử tuyển" (Quyết định số 1544/QĐ-TTg năm 2007)	-	-	-	-
18	Đề án "Bảo tồn, phát huy giá trị tác phẩm văn học, nghệ thuật các dân tộc thiểu số Việt Nam" (Quyết định 1558/QĐ-TTg năm 2016)	-	-	-	-
19	Hỗ trợ thông tin tuyên truyền về dân tộc, tôn giáo giai đoạn 2019-2021 (Quyết định 219/QĐ-TTg năm 2019)	-	-	-	-
21	Đề án vận động nguồn lực xã hội hỗ trợ trẻ em các xã đặc biệt khó khăn thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2019 - 2025 (Quyết định số 588/QĐ-TTg năm 2019)	54.000,000			54.000 Nguồn vốn vận động xã hội hoá
22	Chính sách luân chuyển, tăng cường cán bộ chủ chốt cho các xã thuộc 61 huyện nghèo và chính sách ưu đãi, khuyến khích thu hút trí thức trẻ, cán bộ chuyên môn kỹ thuật về tham gia tổ công tác tại các xã thuộc 61 huyện nghèo theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP (Quyết định 70/2009/QĐ-TTg năm 2009)	-	-	-	-

SỞ TƯ

Stt	Tên chương trình, chính sách dân tộc	Nguồn vốn thực hiện (triệu đồng)			Một số kết quả chủ yếu
		Tổng nguồn vốn	Trong đó		
			NSTW	NSDP	
23	Tăng cường cán bộ cho các xã thuộc huyện nghèo để thực hiện Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP (Quyết định số 08/2011/QĐ-TTg năm 2011)	-	-	-	-
24	Đề án “Phát triển đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số trong thời kỳ mới” (Quyết định số 402/QĐ-TTg năm 2016)	-	-	-	<p>Tính đến ngày 31/12/2023, tổng số cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số tại các cơ quan hành chính, các đơn vị sự nghiệp công lập: 6.735/26.342 người, chiếm 25,56%, tăng 2,92 % so với năm 2019 (Tổng số cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số tại các cơ quan hành chính, các đơn vị sự nghiệp công lập năm 2019: 5.784/25.550 người, chiếm 22,63%). Số cán bộ, công chức người dân tộc thiểu số cấp tỉnh: 130/857 người. Số cán bộ, công chức người dân tộc thiểu số cấp huyện: 140/872 người. Số cán bộ, công chức người dân tộc thiểu số cấp xã: 259/2.179 người. Số viên chức người dân tộc thiểu số: 6.206/22.434 người.</p> <p>- Công tác quy hoạch cán bộ, lãnh đạo quản lý là người dân tộc thiểu số luôn được lãnh đạo các ngành, các cấp quan tâm thực hiện: Cấp tỉnh có: 11/26 Sở, ban ngành và tương đương có lãnh đạo chủ chốt là người dân tộc thiểu số. Cấp huyện có: 03/11 huyện, thị xã, thành phố có lãnh đạo chủ chốt là người dân tộc thiểu số. Cấp xã có: 48/109 xã có lãnh đạo chủ chốt là người dân tộc thiểu số. Số cán bộ, công chức, viên chức lãnh đạo quản lý là người dân tộc thiểu số cấp tỉnh: 115/ 683 người, chiếm tỷ lệ 16,84%. Số cán bộ, công chức, viên chức lãnh đạo quản lý là người dân tộc thiểu số cấp huyện: 218/ 1.074 người, chiếm tỷ lệ 20,29%. Số cán bộ, công chức lãnh đạo quản lý là người dân tộc thiểu số cấp xã: 73/607 người, chiếm tỷ lệ 11,9%.</p> <p>Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp là người dân tộc thiểu số nhiệm kỳ 2021 - 2026: Đại biểu Quốc hội là 04/07 đại biểu, tỷ lệ 57,14%; Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh là 15/51 đại biểu, tỷ lệ 29,41%; Đại biểu Hội đồng nhân dân huyện, thị xã, thành phố là 53/338 đại biểu, tỷ lệ 15,68%; Đại biểu Hội đồng nhân dân xã, phường, thị trấn là 532/2.747 đại biểu, tỷ lệ 19,37%.</p>
25	Dự án thí điểm tuyển chọn 600 trí thức trẻ ưu tú, có trình độ đại học tăng cường về làm Phó Chủ tịch UBND xã thuộc 62 huyện nghèo (Quyết định 170/QĐ-TTg năm 2011, số 1097/QĐ-TTg năm 2011)	-	-	-	-

Stt.	Tên chương trình, chính sách dân tộc	Nguồn vốn thực hiện (triệu đồng)			Một số kết quả chủ yếu
		Tổng nguồn vốn	Trong đó		
			NSTW	NSDP	
26	Giải pháp bố trí đối với Đội viên Đề án thí điểm tuyển chọn trí thức trẻ tình nguyện về các xã tham gia phát triển nông thôn, miền núi giai đoạn 2013 - 2020 sau khi hoàn thành nhiệm vụ (Nghị quyết số 136/NQ-CP năm 2021)	-	-	-	-
27	Chính sách tín dụng ưu đãi thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025 (Nghị định số 28/2022/NĐ-CP).	57.678,000		57.678,000	Cho vay 1.390 lượt khách hàng vay vốn
28	Chính sách tín dụng đối với hộ gia đình sản xuất, kinh doanh tại vùng khó khăn (Quyết định số 31/2007/QĐ-TTg)	183.810,000		183.810,000	Cho vay 4.760 lượt khách hàng vay vốn
29	Chính sách tín dụng đối với thương nhân hoạt động thương mại tại vùng khó khăn (Quyết định số 92/2009/QĐ-TTg)	291,000		291,000	Cho vay 5 lượt khách hàng vay vốn
30	Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo	15.640,00		15.640,00	Giai đoạn 2021-2023 cụ thể: - Năm 2021: Thực hiện miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập cho 8.691 học sinh với kinh phí là 5,270 triệu đồng; - Năm 2022: Thực hiện miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập cho 8.691 học sinh với kinh phí là 5,270 triệu đồng; - Năm 2023: Thực hiện miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập cho 11.388 học sinh với kinh phí là 5,100 triệu đồng;
31	Thông tư liên tịch số 109/2009/TTLT/BTC-BGDĐT ngày 29/5/2009 của Bộ Tài chính, Bộ Giáo dục và Đào tạo về hướng dẫn một số chế độ tài chính đối với học sinh các trường phổ thông dân tộc nội trú và các trường dự bị đại học dân tộc (Thông tư 04/2023/TT-BGDĐT)	145.829,000		145.829	Giai đoạn 2021-2023 cụ thể: - Năm 2021: Cấp học bổng cho 3.434 học sinh PTDTNT bằng 80% mức lương cơ sở; - Năm 2022: Cấp học bổng cho 3.409 học sinh PTDTNT bằng 80% mức lương cơ sở; - Năm 2023: Cấp học bổng cho 3.352 học sinh PTDTNT bằng 80% mức lương cơ sở.



Stt	Tên chương trình, chính sách dân tộc	Nguồn vốn thực hiện (triệu đồng)				Một số kết quả chủ yếu
		Tổng nguồn vốn	Trong đó			
			NSTW	NSDP	Vốn khác	
	CỘNG NGUỒN VỐN (B)	491.490,940	-	195.711,940	295.779,000	
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (A + B)	1.250.320,375	569.078,036	380.254,612	300.987,727	

Ghi chú:

1. Chi báo cáo các chính sách thực hiện tại địa phương, có tác động trực tiếp đến đồng bào DTTS, vùng DTTS.

2. Một số kết quả chủ yếu (cột 7): Liệt kê một số kết quả chủ yếu của chính sách bằng các số liệu và đơn vị tính cụ thể (kết quả định lượng).

Ví dụ: Dự án 1 hỗ trợ nhà ở cho 100 hộ, đất ở cho 200 hộ...; Dự án 4 đầu tư 100 công trình giao thông, 50 công trình thủy lợi, ...





Phụ lục số 04

KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHÍNH SÁCH DÂN TỘC 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /7/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

Stt	Tên chương trình, chính sách dân tộc	Nguồn vốn thực hiện (triệu đồng)				Một số kết quả chủ yếu
		Tổng nguồn vốn	Trong đó			
			NSTW	NSDP	Vốn khác	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
A	CHÍNH SÁCH DO ỦY BAN DÂN TỘC QUẢN LÝ, CHỈ ĐẠO					
1	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 (Quyết định số 1719/QĐ-TTg năm 2021)	383.957,000	331.306,000	49.134,000	3.517,000	
	Trong đó:					
-	Dự án 1	50.563,000	47.070,000	3.493,000		Hỗ trợ đất ở cho 04 hộ, nhà ở cho 314 hộ, chuyển đổi nghề cho 152 hộ, nước sinh hoạt phân tán cho 86 hộ; đầu tư bổ sung hạng mục mở rộng tuyến ống mạng 04 công trình nước sinh hoạt tập trung
-	Dự án 2	-	-	-	-	-
-	Dự án 3	24.422,000	23.455,000	967,000		Tiếp tục duy trì các mô hình phát triển sản xuất đa dạng hóa sinh kế cộng đồng năm 2022 - 2023 và triển khai mới các mô hình 2024
-	Dự án 4	117.501,000	93.537,000	20.447,000	3.517,000	Triển khai thực hiện các công trình cơ sở hạ tầng chuyển tiếp và xây dựng mới 58 công trình (trong đó, 52 công trình cầu, đường giao thông nông thôn, 02 nhà sinh hoạt cộng đồng và nâng cấp, xây mới 04 công trình mạng lưới chợ)



Stt	Tên chương trình, chính sách dân tộc	Nguồn vốn thực hiện (triệu đồng)				Một số kết quả chủ yếu
		Tổng nguồn vốn	Trong đó			
			NSTW	NSDP	Vốn khác	
-	Dự án 5	107.123,000	97.112,000	10.011,000		Tiếp tục thực hiện 02 công trình trường DTNT năm 2023 chuyển tiếp sang (Trường THCS DTNT Thanh Trị và Long Phú), triển khai xây mới 02 công trình Trường PTDTNT THCS Mỹ Xuyên và Trường THPT DTNT Huỳnh Cương, thực hiện xong mua sắm thiết bị cho các trường DTNT, triển khai các lớp xóa mù chữ; mở lớp bồi dưỡng kiến thức dân tộc cho 660 học viên; triển khai kế hoạch các lớp dạy nghề,...
-	Dự án 6	27.553,000	14.934,000	12.619,000		Kiểm kê, sưu tầm 68 hiện vật, 01 lễ hội truyền thống của người dân tộc thiểu số được khôi phục, phục dựng bảo tồn trước nguy cơ mai một, 01 cuộc giao lưu các hoạt động “Ngày hội văn hóa các dân tộc Việt Nam 19/4/2024” tại Làng Văn hóa - Du lịch các dân tộc Việt Nam
-	Dự án 7	3.304,000	3.304,000			Đã xây dựng kế hoạch tổ chức thực hiện năm 2024, tiếp tục thực hiện các chỉ tiêu hoạt động năm 2023 chưa thực hiện xong và đang trong quá trình hoàn thiện hồ sơ, thủ tục và trình thẩm định kinh phí chi tiết thực hiện
-	Dự án 8	8.768,000	8.645,000	123,000		Đã xây dựng kế hoạch tổ chức thực hiện năm 2024 tiếp tục thực hiện các chỉ tiêu hoạt động năm 2023 chưa thực hiện xong và đang trong quá trình hoàn thiện hồ sơ, thủ tục và trình thẩm định kinh phí chi tiết thực hiện
-	Dự án 9	1.997,000	1.997,000			Dự kiến đến cuối năm 2024: tổ chức cấp phát 5.330 cuốn sách luật (1.330 cuốn Luật hôn nhân gia đình, 1.330 cuốn Luật phòng chống bạo lực gia đình, 1.330 cuốn Luật bình đẳng giới, 1.340 cuốn Luật trẻ em); 7.300 cuốn sổ tay hỏi - đáp pháp luật về hôn nhân và gia đình; 32.000 tờ gấp pháp luật những điều cần biết về tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống; lắp đặt 11 Pano tại 11 xã vùng dân tộc thiểu số; Tổ chức 16 cuộc Hội nghị tuyên truyền; 10 cuộc Hội nghị tập huấn nâng cao năng lực; 01 cuộc học tập kinh nghiệm; 22 cuộc Hội nghị tư vấn can thiệp lồng ghép; 07 cuộc hội nghị duy trì và nhân rộng mô hình điểm giảm thiểu tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống.

Stt	Tên chương trình, chính sách dân tộc	Nguồn vốn thực hiện (triệu đồng)			Một số kết quả chủ yếu
		Tổng nguồn vốn	Trong đó		
			NSTW	NSDP	
-	Dự án 10	42.726,000	41.252,000	1.474,000	Biên soạn và in ấn 2.800 Sổ tay trợ giúp pháp lý và 10.000 tờ gấp cấp phát miễn phí cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số, in băng - rol tổ chức 20 đợt tuyên truyền trực tiếp điềm về trợ giúp pháp lý tại vùng dân tộc thiểu số
2	Chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số (Quyết định 12/2018/QĐ-TTg)	8.571	1.873	6.698	Tỉnh đã tổ chức họp mặt biếu dương, tôn vinh, khen thưởng đối với các điển hình tiên tiến trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số; thăm hỏi, tặng quà dịp lễ, tết; động viên, thăm hỏi khi người có uy tín và gia đình có khó khăn, ốm đau, qua đời; tổ chức hội nghị thông tin các chính sách có liên quan; cấp phát báo, tạp chí; khen thưởng cho người có uy tín có thành tích xuất sắc trong thực hiện phong trào thi đua yêu nước; mua bảo hiểm y tế cho người có uy tín (chưa có thẻ bảo hiểm y tế); đưa 10 người có uy tín tiêu biểu của tỉnh tham dự Hội nghị biếu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến là người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số toàn quốc năm 2023.
3	Chính sách cấp một số loại báo, tạp chí cho vùng dân tộc thiểu số và miền núi, vùng đặc biệt khó khăn (Quyết định số 45/QĐ-TTg năm 2019).	-			Cấp phát 1.140 báo Dân tộc và phát triển
4	Đề án giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số (Quyết định số 498/QĐ-TTg năm 2015)	-			Đã đưa vào Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (Dự án 9).
5	Chương trình "Bảo vệ và phát triển các dân tộc thiểu số rất ít người giai đoạn 2021 - 2030" (Quyết định 499/QĐ-TTg năm 2020)	-			
6	Đề án bồi dưỡng kiến thức dân tộc đối với cán bộ, công chức, viên chức (Quyết định số 771/QĐ-TTg năm 2018)	-			Đã đưa vào Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (Dự án 9)
7	Tăng cường có thời hạn cán bộ, công chức về các huyện, xã trọng điểm vùng đồng bào dân tộc thiểu số (Quyết định 56/2006/QĐ-TTg năm 2006)	-			

Stt	Tên chương trình, chính sách dân tộc	Nguồn vốn thực hiện (triệu đồng)				Một số kết quả chủ yếu
		Tổng nguồn vốn	Trong đó			
			NSTW	NSDP	Vốn khác	
8	Đề án “Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số Việt Nam giai đoạn 2019 - 2025” (Quyết định số 414/QĐ-TTg năm 2019)	1.080		1.080		
CỘNG NGUỒN VỐN (A)		393.608	333.179	56.912	3.517	
B	CHÍNH SÁCH DO CÁC BỘ, NGÀNH KHÁC QUẢN LÝ, CHỈ ĐẠO					
1	Chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn (Nghị định số 116/2016/NĐ-CP).	3.608,500			3.608,500	Tổng số học sinh được hỗ trợ là 3.284 em, với tổng số gạo cấp phát là 246.600 kg và hỗ trợ tiền ăn cho 408 học sinh với kinh phí là 3,451 triệu đồng, hỗ trợ tiền ở 35 học sinh với kinh phí 157,5 triệu đồng.
2	Chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ em, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người (Nghị định số 57/2017/NĐ-CP).	-	-	-	-	-
3	Chế độ cử tuyển đối với học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số (Nghị định số 141/2020/NĐ-CP).	-	-	-	-	-
4	Chính sách hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số tại các cơ sở giáo dục đại học (Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg)	-	-	-	-	
5	Quy định việc dạy và học tiếng nói, chữ viết của dân tộc thiểu số trong các cơ sở giáo dục phổ thông và trung tâm giáo dục thường xuyên (Nghị định số 82/2010/NĐ-CP)	-	-	-	-	
6	Đề án “Tăng cường tiếng Việt cho trẻ em mầm non, học sinh tiểu học vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2016 - 2020, định hướng đến 2025” (Quyết định số 1008/QĐ-TTg năm 2016)	-	-	-	-	Xây dựng kế hoạch triển khai hoạt động chuẩn bị tiếng Việt cho học sinh dân tộc thiểu số vào lớp 1. Báo cáo sơ kết 02 năm thực hiện thực hiện Đề án “Tăng cường tiếng Việt cho trẻ em mầm non, học sinh tiểu học vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2016 - 2020, định hướng đến 2025”
7	Chương trình “Hỗ trợ phát triển giáo dục mầm non vùng khó khăn giai đoạn 2022 - 2030” (Quyết định số 1609/QĐ-TTg năm 2022)	-	-	-	-	

Stt	Tên chương trình, chính sách dân tộc	Nguồn vốn thực hiện (triệu đồng)			Một số kết quả chủ yếu	
		Tổng nguồn vốn	Trong đó			
			NSTW	NSDP		Vốn khác
8	Chương trình "Nâng cao chất lượng dạy học các môn tiếng dân tộc thiểu số trong chương trình giáo dục phổ thông giai đoạn 2021 - 2030" (Quyết định số 142/QĐ-TTg năm 2022)	-	-	-	-	Đang thực hiện theo kế hoạch.
9	Chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp (Quyết định 53/2015/QĐ-TTg)	1.172,160		1.172,160		
10	Chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và người hưởng lương trong lực lượng vũ trang công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn (Nghị định số 76/2019/NĐ-CP)	1.242,662			1.242,662	Thực hiện hỗ trợ phụ cấp thu hút, phụ cấp ưu đãi, trợ cấp lần đầu và chuyên vùng, phụ cấp dạy bằng tiếng và chữ viết của người dân tộc cho 364 người, với tổng kinh phí là 1.242,662 triệu đồng;
11	Chính sách bảo vệ và phát triển rừng, gắn với chính sách giảm nghèo nhanh, bền vững và hỗ trợ đồng bào DTTS giai đoạn 2015 - 2020 (Nghị định số 75/2015/NĐ-CP).	-	-	-	-	-
12	Nghị quyết số 30a/NQ-CP ngày 27/12/2008 của Chính phủ về Chương trình giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo	-	-	-	-	-
13	Chương trình phát triển thương mại miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo giai đoạn 2015 - 2020 (Quyết định số 1162/QĐ-TTg năm 2021)	-	-	-	-	-
14	Chính sách dạy nghề đối với học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số (Quyết định số 267/2005/QĐ-TTg).	-	-	-	-	-
15	Hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số cư trú tại khu vực miền núi, vùng đặc biệt khó khăn (Quyết định số 42/2012/QĐ-TTg, số 64/2015/QĐ-TTg).	-	-	-	-	-
16	Chính sách hỗ trợ cho phụ nữ thuộc hộ nghèo là người dân tộc thiểu số khi sinh con đúng chính sách dân số (Nghị định số 39/2015/NĐ-CP).	80		80		Năm 2024, Sở Y tế tiến hành rà soát đối tượng và lập dự toán trình Ủy ban nhân dân tỉnh cấp kinh phí 80 triệu đồng để hỗ trợ cho các đối tượng trên địa bàn (hiện đang rà soát, tổng hợp hồ sơ đề nghị hỗ trợ từ các địa phương).

Stt	Tên chương trình, chính sách dân tộc	Nguồn vốn thực hiện (triệu đồng)				Một số kết quả chủ yếu
		Tổng nguồn vốn	Trong đó			
			NSTW	NSDP	Vốn khác	
17	Đề án "Đào tạo nhân lực y tế cho vùng khó khăn, vùng núi của các tỉnh thuộc miền Bắc và miền Trung, vùng đồng bằng sông Cửu Long và vùng Tây Nguyên theo chế độ cử tuyển" (Quyết định số 1544/QĐ-TTg năm 2007).	-	-	-	-	-
18	Đề án "bảo tồn, phát huy giá trị tác phẩm văn học, nghệ thuật các dân tộc thiểu số Việt Nam" (Quyết định 1558/QĐ-TTg năm 2016)	-	-	-	-	-
19	Hỗ trợ thông tin tuyên truyền về dân tộc, tôn giáo giai đoạn 2019-2021 (Quyết định 219/QĐ-TTg năm 2019)	-	-	-	-	-
20	Đề án vận động nguồn lực xã hội hỗ trợ trẻ em các xã đặc biệt khó khăn thuộc vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2019 - 2025 (Quyết định số 588/QĐ-Ttg năm 2019)	5.000			5.000	
21	Chính sách luân chuyển, tăng cường cán bộ chủ chốt cho các xã thuộc 61 huyện nghèo và chính sách ưu đãi, khuyến khích thu hút trí thức trẻ, cán bộ chuyên môn kỹ thuật về tham gia tổ công tác tại các xã thuộc 61 huyện nghèo theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP (Quyết định 70/2009/QĐ-TTg năm 2009)	-	-	-	-	
22	Tăng cường cán bộ cho các xã thuộc huyện nghèo để thực hiện Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP (Quyết định số 08/2011/QĐ-TTg năm 2011)	-	-	-	-	
23	Đề án "Phát triển đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức người DTTS trong thời kỳ mới" (Quyết định số 402/QĐ-TTg năm 2016)	-	-	-	-	Tiếp tục triển khai thực hiện các nội dung theo Kế hoạch số 78/KH-UBND ngày 27/10/2016 về việc thực hiện Đề án phát triển đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số trong thời kỳ mới trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng, các cơ quan, đơn vị căn cứ chức năng, nhiệm vụ thực hiện theo quy định.



Stt	Tên chương trình, chính sách dân tộc	Nguồn vốn thực hiện (triệu đồng)				Một số kết quả chủ yếu
		Tổng nguồn vốn	Trong đó			
			NSTW	NSDP	Vốn khác	
24	Dự án thí điểm tuyển chọn 600 trí thức trẻ ưu tú, có trình độ đại học tăng cường về làm Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã thuộc 62 huyện nghèo (Quyết định 170/QĐ-TTg năm 2011, số 1097/QĐ-TTg năm 2011)	-	-	-	-	
25	Giải pháp bố trí đối với Đội viên Đề án thí điểm tuyển chọn trí thức trẻ tình nguyện về các xã tham gia phát triển nông thôn, miền núi giai đoạn 2013 - 2020 sau khi hoàn thành nhiệm vụ (Nghị quyết số 136/NQ-CP năm 2021)	-	-	-	-	Thực hiện Quyết định số 1758/QĐ-TTg ngày 30/9/2013 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Đề án thí điểm tuyển chọn trí thức trẻ tình nguyện về các xã tham gia phát triển nông thôn, miền núi giai đoạn 2013 - 2020, tính đến tháng 6/2021, tỉnh Sóc Trăng đã bố trí 11/11 Đội viên thuộc Đề án 500 Trí thức trẻ vào công chức cấp huyện, cấp xã (01 cấp huyện, 10 cấp xã)
26	Chính sách tín dụng ưu đãi thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025 (Nghị định số 28/2022/NĐ-CP).	3.175,000			3.175,000	Cho vay 82 lượt khách hàng vay vốn
27	Chính sách tín dụng đối với hộ gia đình sản xuất, kinh doanh tại vùng khó khăn (Quyết định số 31/2007/QĐ-TTg)	70.365,000			70.365,000	Cho vay 1.498 lượt khách hàng vay vốn
28	Chính sách tín dụng đối với thương nhân hoạt động thương mại tại vùng khó khăn (Quyết định số 92/2009/QĐ-TTg)	-	-	-	-	-
29	Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo	14.829,000		14.829,000		Tính đến tháng 6 đầu năm 2024, kinh phí hỗ trợ chi phí học tập là 8,683 triệu đồng cho 6.432 học sinh và kinh phí hỗ trợ miễn giảm học phí 6,146 triệu đồng cho 5.282 học sinh;

Stt	Tên chương trình, chính sách dân tộc	Nguồn vốn thực hiện (triệu đồng)			Một số kết quả chủ yếu	
		Tổng nguồn vốn	Trong đó			
			NSTW	NSDP		Vốn khác
30	Thông tư liên tịch số 109/2009/TTLT/BTC-BGDĐT ngày 29/5/2009 của Bộ Tài chính, Bộ Giáo dục và Đào tạo về hướng dẫn một số chế độ tài chính đối với học sinh các trường phổ thông dân tộc nội trú và các trường dự bị đại học dân tộc (Thông tư 04/2023/TT-BGDĐT)	29.341,000		29.341,000		Tính đến tháng 6 đầu năm 2024: Cấp học bổng cho 3.396 học sinh PTDTNT bằng 80% mức lương cơ sở.
...	(chính sách dân tộc cụ thể khác, nếu có)	0				
CỘNG NGUỒN VỐN (B)		128.813,322	-	45.422,160	83.391,162	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (A + B)		522.421,322	333.179,000	102.334,160	86.908,162	

Ghi chú:

- Chỉ báo cáo các chính sách thực hiện tại địa phương, có tác động trực tiếp đến đồng bào DTTS, vùng DTTS.
- Một số kết quả chủ yếu (cột 7): Liệt kê một số kết quả chủ yếu của chính sách bằng các số liệu và đơn vị tính cụ thể (kết quả định lượng).
Ví dụ: Dự án 1 hỗ trợ nhà ở cho 100 hộ, đất ở cho 200 hộ...; Dự án 4 đầu tư 100 công trình giao thông, 50 công trình thủy lợi, ...





Phụ lục số 05

KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHÍNH SÁCH DÂN TỘC ĐẶC THÙ CỦA TỈNH/THÀNH PHỐ GIAI ĐOẠN 2016 - 6/2024

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /7/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

Stt	Tên chương trình, chính sách dân tộc do địa phương ban hành	Số, ký hiệu, ngày tháng năm ban hành	Nguồn vốn NSDP thực hiện (triệu đồng)	Một số kết quả chủ yếu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A	THỰC HIỆN TRONG GIAI ĐOẠN 2016 - 2020			
1	Kế hoạch số 36/KH-UBND ngày 05/3/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về triển khai thực hiện Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định chính sách đặc thù hỗ trợ người dạy tiếng và chữ Khmer vào dịp hè; tiếng và chữ Hoa tại các trường ngoài hệ thống các trường công lập trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019	1.823,880	Thực hiện giai đoạn 2019-2020: - Đối với dạy tiếng và chữ Khmer trong dịp hè (02 tháng) năm 2020: Có 49 chùa tổ chức dạy, với 158 lớp; có 158 vị sự tham gia dạy học cho 3.525 em học sinh, với 21.872 tiết học, số tiền hỗ trợ là 874,880 triệu đồng. - Đối với tiếng và chữ Hoa, năm học 2020-2021 dạy 35 tuần: Có 04 trường mở 59 lớp, có 51 giáo viên tham gia dạy học cho 1.875 em học sinh, với 23.730 tiết, số tiền là 949,2 triệu đồng.
2	Hỗ trợ mua bảo hiểm y tế cho người có uy tín cư trú ngoài vùng đặc biệt khó khăn		63,509	Thực hiện mua bảo hiểm y tế cho 99 người có uy tín
3	Đề án vận động nguồn lực xã hội hỗ trợ trẻ em các xã đặc biệt khó khăn thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2019 - 2025 (Quyết định số 588/QĐ-Ttg năm 2019)		38.000	
	CỘNG NGUỒN VỐN (A)		39.887,389	

Stt	Tên chương trình, chính sách dân tộc do địa phương ban hành	Số, ký hiệu, ngày tháng năm ban hành	Nguồn vốn NSDP thực hiện (triệu đồng)	Một số kết quả chủ yếu
B	THỰC HIỆN TRONG GIAI ĐOẠN 2021 - 2023			
1	Kế hoạch số 36/KH-UBND ngày 05/3/2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về triển khai thực hiện Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định chính sách đặc thù hỗ trợ người dạy tiếng và chữ Khmer vào dịp hè; tiếng và chữ Hoa tại các trường ngoài hệ thống các trường công lập trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019	5.438,080	<p>Thực hiện giai đoạn 2021-2023:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đối với dạy tiếng và chữ Khmer trong dịp hè (02 tháng): + Năm 2021: Do dịch Covid-19 không có tổ chức giảng dạy; + Năm 2022: Có 62 chùa tổ chức dạy, với 197 lớp; có 199 vị sư tham gia dạy cho 4.455 em học sinh, với 26.340 tiết, số tiền là 1.053,6 triệu đồng; + Năm 2023: Có 85 chùa tổ chức dạy với 413 lớp; có 411 vị sư tham gia dạy cho 10.239 em học sinh, với 85.744 tiết, số tiền là 3.429,76 triệu đồng. - Đối với tiếng và chữ Hoa (dạy 35 tuần/năm học): + Năm học 2021-2022: Có 04 trường tổ chức dạy với 41 lớp; có 37 giáo viên tham gia dạy cho 1.195 em học sinh, với 10.008 tiết, số tiền là 400,32 triệu đồng. + Năm học 2022-2023: Có 04 trường tổ chức dạy với 33 lớp; có 32 giáo viên tham gia dạy cho 1.116 học sinh, với 13.860 tiết, số tiền là 554,4 triệu đồng.
2	Hỗ trợ mua bảo hiểm y tế cho người có uy tín cư trú ngoài vùng đặc biệt khó khăn		349,201	Thực hiện mua bảo hiểm y tế cho 408 người có uy tín
3	Đề án vận động nguồn lực xã hội hỗ trợ trẻ em các xã ĐBKK thuộc vùng DTTS&MN giai đoạn 2019 - 2025 (Quyết định số 588/QĐ-Ttg năm 2019)		54.000	
	CỘNG NGUỒN VỐN (B)		59.787,281	

Stt	Tên chương trình, chính sách dân tộc địa phương ban hành	Số, ký hiệu, ngày tháng năm ban hành	Nguồn vốn NSDP thực hiện (triệu đồng)	Một số kết quả chủ yếu
C	ƯỚC THỰC HIỆN 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024			
1	Kế hoạch số 36/KH-UBND ngày 05/3/2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về triển khai thực hiện Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định chính sách đặc thù hỗ trợ người dạy tiếng và chữ Khmer vào dịp hè; tiếng và chữ Hoa tại các trường ngoài hệ thống các trường công lập trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019	554,4	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2024: - Đối với dạy tiếng và chữ Khmer trong dịp hè năm 2024 (02 tháng): Các chùa đang thực hiện; - Đối với tiếng và chữ Hoa năm học 2023-2024: Có 02 đơn vị thị xã Vĩnh Châu, thành phố Sóc Trăng thực hiện tại 04 trường, với 33 lớp và 1.116 học sinh tham gia học. Tổng số giáo viên tham gia giảng dạy là 32 giáo viên, tổng thời gian là 35 tuần với 13.860 tiết.
2	Chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp (Quyết định 53/2015/QĐ-TTg)		1.172,160	
3	Đề án vận động nguồn lực xã hội hỗ trợ trẻ em các xã đặc biệt khó khăn thuộc vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2019 - 2025 (Quyết định số 588/QĐ-TTg năm 2019)		5.000	
	CỘNG NGUỒN VỐN (B)		6726,56	
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (A + B + C)		106.401,230	

Ghi chú:

1. Chỉ báo cáo các chương trình, dự án, chính sách do địa phương ban hành, sử dụng ngân sách địa phương, có tác động trực tiếp đến đồng bào DTTS, vùng DTTS.

2. Một số kết quả chủ yếu (cột 5): Liệt kê một số kết quả chủ yếu của chính sách bằng các số liệu và đơn vị tính cụ thể (kết quả định lượng).